

Số: 01/2022/TT-BYT

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2022

THÔNG TƯ

Quy định ghi chép ban đầu và chế độ báo cáo thống kê chuyên ngành dân số

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh Dân số ngày 09 tháng 01 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 104/2003/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Dân số;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Trên cơ sở ý kiến thẩm định tại Công văn số 1731/TCTK-TTDL ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư Quy định ghi chép ban đầu và chế độ báo cáo thống kê chuyên ngành dân số.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định ghi chép ban đầu về dân số; nội dung chế độ báo cáo thống kê chuyên ngành dân số; phổ biến thông tin, số liệu thống kê chuyên ngành dân số và ứng dụng công nghệ thông tin, quản lý Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

2. Đối tượng áp dụng: Thông tư này áp dụng với cơ quan, tổ chức, cá nhân sau đây:

a) Cộng tác viên dân số;

b) Viên chức dân số cấp xã, người làm công tác dân số cấp xã của đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp xã (sau đây gọi chung là cán bộ dân số cấp xã);

c) Cơ sở y tế cung cấp dịch vụ dân số;

d) Trạm Y tế cấp xã hoặc Ban chỉ đạo Công tác dân số cấp xã được giao nhiệm vụ thực hiện công tác dân số (sau đây gọi chung là đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp xã);

đ) Trung tâm Y tế cấp huyện hoặc Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp huyện hoặc Phòng Y tế cấp huyện được giao nhiệm vụ thực hiện công tác dân số (sau đây gọi chung là đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp huyện);

e) Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh hoặc Phòng Dân số thuộc Sở Y tế cấp tỉnh (sau đây gọi chung là Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh);

g) Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình;

h) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến ghi chép ban đầu và chế độ báo cáo thống kê chuyên ngành dân số.

Điều 2. Ghi chép ban đầu về dân số

1. Sổ Ghi chép ban đầu về dân số

a) Người thực hiện: Cộng tác viên dân số;

b) Nội dung: Thực hiện theo Mẫu và hướng dẫn ghi quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Hình thức: Sổ Ghi chép ban đầu về dân số (Sổ A0) gồm bìa, trang thông tin địa chỉ, các trang hỗ trợ và các trang Phiếu hộ dân cư được in sẵn trên khổ giấy A4 (29,7cm x 21cm) và đóng thành cuốn;

d) Phương thức thu tin: Thực hiện thông qua phỏng vấn trực tiếp thành viên của hộ dân cư hoặc phỏng vấn người có trách nhiệm trong hộ, trong thôn, trong xã.

2. Phiếu thu tin về dân số

a) Người thực hiện: Cộng tác viên dân số;

b) Nội dung: Thực hiện theo Mẫu và hướng dẫn ghi quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Phạm vi xác định thông tin là thời điểm cộng tác viên dân số thu tin, ghi chép vào Sổ A0, không tính theo thời điểm xảy ra sự kiện;

Ví dụ: trường hợp sinh ngày 11 tháng 7 năm báo cáo, nhưng cộng tác viên dân số thu tin, ghi chép ban đầu vào Sổ A0 vào tháng 8, thì phạm vi xác định thông tin là của tháng 8 năm báo cáo;

d) Nơi nhận phiếu: Đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp xã;

Trong ngày giao ban công tác dân số hằng tháng của đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp xã, cộng tác viên dân số nộp đầy đủ các Phiếu thu tin của địa bàn dân cư mình quản lý, gồm cả Phiếu hộ dân cư lập mới, Phiếu hộ dân cư có sửa đổi, bổ sung thông tin;

Một Phiếu hộ dân cư lập mới hoặc một Phiếu hộ dân cư đã được sửa đổi, bổ sung, cập nhật từ 05 thông tin của các thành viên trong hộ dân cư trở lên được tính là một Phiếu thu tin.

3. Nguyên tắc ghi chép

a) Phải nhanh chóng và đầy đủ, bảo đảm đúng sự thật khách quan, không biết không điền thông tin;

b) Khi ghi chép ban đầu vào Sổ A0, cộng tác viên dân số phải sử dụng đúng khái niệm và phạm vi hướng dẫn;

c) Khi ghi Phiếu thu tin, cộng tác viên dân số phải quan sát toàn diện một Phiếu hộ dân cư trong Sổ A0 và phải thực hiện lần lượt từng Phiếu hộ dân cư theo mỗi nội dung để tránh trùng lặp hoặc bỏ sót.

4. Trách nhiệm của cộng tác viên dân số

a) Hằng tháng thu tin, ghi chép ban đầu vào Sổ A0 các thông tin cập nhật của các thành viên trong hộ dân cư trên địa bàn mình quản lý;

b) Lập Phiếu thu tin vào ngày 01 đầu tháng sau tháng báo cáo theo quy định tại Khoản 1, Điều 3 của Thông tư này;

c) Lưu trữ, quản lý và bảo quản Sổ A0.

5. Trách nhiệm của cán bộ dân số cấp xã

a) Rà soát, thẩm định thông tin trong các Phiếu thu tin;

b) Lưu trữ, bảo quản các Phiếu thu tin đã thẩm định của toàn xã.

Điều 3. Kỳ báo cáo và phương thức gửi báo cáo

1. Kỳ báo cáo

a) Báo cáo thống kê trong kỳ được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu kỳ báo cáo cho đến hết ngày cuối kỳ báo cáo, tính theo năm dương lịch bao gồm:

- Báo cáo thống kê trong tháng được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu tháng báo cáo cho đến hết ngày cuối của tháng báo cáo;

- Báo cáo thống kê trong quý (3 tháng) được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu tháng đầu tiên cho đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo;

- Báo cáo thống kê trong năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo;

b) Báo cáo thống kê tính đến cuối kỳ được tính tại ngày cuối của kỳ báo cáo, tính theo năm dương lịch bao gồm:

- Báo cáo thống kê tính đến cuối quý: Ngày 31 tháng 3 là ngày cuối của Quý I; ngày 30 tháng 6 là ngày cuối của Quý II; ngày 30 tháng 9 là ngày cuối của Quý III; tính đến ngày 31 tháng 12 là cuối của Quý IV của năm báo cáo;

- Báo cáo thống kê tính đến cuối năm: Ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo;

c) Báo cáo đột xuất: Trường hợp cần báo cáo thông tin, số liệu phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về dân số, Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình hoặc đơn vị đầu mối là công tác dân số quy định tại điểm đ, điểm e Khoản 2 Điều 1 Thông tư này gửi đề nghị đến đơn vị báo cáo bằng văn bản, trong đó nêu rõ phạm vi, thời hạn và nội dung chỉ tiêu báo cáo.

2. Phương thức gửi báo cáo: Văn bản điện tử được thể hiện bằng một trong các hình thức sau:

a) Văn bản điện tử dưới dạng tệp tin điện tử, dạng tệp pdf của báo cáo giấy đã được xác thực của đơn vị thực hiện báo cáo;

b) Báo cáo bằng tiện ích trên phần mềm tin học theo quy định của Bộ Y tế.

Điều 4. Nội dung chế độ báo cáo thống kê chuyên ngành dân số

1. Báo cáo Thống kê chuyên ngành dân số cấp xã:

a) Đơn vị báo cáo: Đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp xã;

Cán bộ dân số cấp xã nhập tin từ Phiếu thu tin đã được rà soát, thẩm định, các thông tin yêu cầu khác vào Kho dữ liệu chuyên ngành dân số để lập báo cáo;

Trường hợp cấp xã chưa triển khai lập báo cáo bằng tiện ích trên phần mềm tin học, cán bộ dân số cấp xã có trách nhiệm nộp đầy đủ Phiếu thu tin đã được rà soát, thẩm định của toàn xã và báo cáo giấy đến đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp huyện để nhập tin vào Kho dữ liệu chuyên ngành dân số;

b) Nội dung báo cáo: Thực hiện theo Mẫu và hướng dẫn ghi quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Kỳ báo cáo: Tháng, quý, năm;

d) Đơn vị nhận báo cáo: Đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp huyện, Ủy ban Nhân dân cấp xã (để biết);

đ) Thời hạn nhận báo cáo: Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 của Thông tư này.

2. Báo cáo Thống kê chuyên ngành dân số của Cơ sở y tế cung cấp dịch vụ dân số:

a) Đơn vị báo cáo: Cơ sở y tế cung cấp dịch vụ dân số;

b) Nội dung báo cáo: Thực hiện theo Mẫu và hướng dẫn ghi quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Kỳ báo cáo: Quý;

d) Đơn vị nhận báo cáo:

- Đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp huyện nhận báo cáo của cơ sở y tế tuyến huyện trở xuống, cơ sở y tế ngoài công lập theo phân công của Sở Y tế (nếu có);

- Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh nhận báo cáo của cơ sở y tế tuyến tỉnh và cơ sở y tế ngoài công lập trên địa bàn (nếu không phân công cho cấp huyện);

- Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình nhận báo cáo của cơ sở y tế tuyến trung ương;

đ) Thời hạn nhận báo cáo:

- Chậm nhất 10 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 của Thông tư này đối với cơ sở y tế tuyến huyện trở xuống, cơ sở y tế ngoài công lập theo phân công của Sở Y tế (nếu có);

- Chậm nhất 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 của Thông tư này đối với cơ sở y tế tuyến tỉnh, tuyến trung ương và cơ sở y tế ngoài công lập (nếu không phân công cho cấp huyện).

3. Báo cáo Thống kê chuyên ngành dân số cấp huyện:

a) Đơn vị báo cáo: Đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp huyện;

Đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp huyện có trách nhiệm rà soát, thẩm định thông tin số liệu của cấp xã. Trong ngày giao ban công tác dân số với cấp xã, đơn vị thông báo kết quả rà soát, đối chiếu thông tin, số liệu của các xã với Kho dữ liệu chuyên ngành dân số; kết quả thẩm định thông tin, số liệu tại một số địa bàn (nếu có);

b) Nội dung báo cáo: Thực hiện theo Mẫu và hướng dẫn ghi quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Kỳ báo cáo: Quý, năm;

d) Đơn vị nhận báo cáo: Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh; Ban chỉ đạo Công tác dân số cấp huyện; Chi cục Thống kê cấp huyện;

đ) Thời hạn nhận báo cáo: Chậm nhất 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo thống kê quy định tại Khoản 1 Điều 3 của Thông tư này.

4. Báo cáo Thống kê chuyên ngành dân số cấp tỉnh:

a) Đơn vị báo cáo: Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh;

Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát, thẩm định thông tin, số liệu của cấp huyện, cấp xã. Trong ngày giao ban công tác dân số với cấp huyện, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh thông báo kết quả rà soát, đối chiếu thông tin, số liệu của các huyện với Kho dữ liệu chuyên ngành dân số; kết quả thẩm định thông tin, số liệu tại một số địa bàn (nếu có).

b) Nội dung báo cáo: Thực hiện theo Mẫu và hướng dẫn ghi quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Kỳ báo cáo: Quý, năm;

d) Thời hạn và đơn vị nhận báo cáo:

- Kỳ báo cáo quý: Chậm nhất 20 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 của Thông tư này, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh gửi báo cáo đến Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Sở Y tế, Cục Thống kê tỉnh;

- Kỳ báo cáo năm: Ngày 15 tháng 3 của năm sau năm báo cáo, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh gửi Báo cáo thống kê chuyên ngành chính thức đến Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Sở Y tế, Cục Thống kê tỉnh, Ban chỉ đạo công tác dân số cấp tỉnh.

5. Báo cáo Thống kê chuyên ngành dân số trung ương

a) Đơn vị báo cáo: Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình;

b) Nội dung báo cáo: Thực hiện theo Mẫu và hướng dẫn ghi quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Kỳ báo cáo: Quý, năm;

d) Thời hạn và đơn vị nhận báo cáo:

- Kỳ báo cáo quý: Chậm nhất 25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 của Thông tư này, Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tổng hợp số liệu Báo cáo thống kê chuyên ngành dân số;

thông báo kết quả rà soát; đối chiếu số liệu của cấp tỉnh, cấp huyện với Kho dữ liệu chuyên ngành dân số đến Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh;

- Kỳ báo cáo năm: Ngày 30 tháng 3 của năm sau năm báo cáo, Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình gửi Báo cáo tổng kê chuyên ngành dân số chính thức đến Bộ Y tế (Vụ Kế hoạch - Tài chính), Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Dân số - Lao động), và thông báo đến Sở Y tế, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh.

Điều 5. Phổ biến thông tin, số liệu thống kê chuyên ngành dân số

1. Rà soát, thống nhất số liệu thống kê chuyên ngành

a) Định kỳ hằng năm, đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp huyện, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh, Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình phối hợp với cơ quan thống kê cùng cấp thống nhất số liệu thống kê chuyên ngành dân số làm cơ sở cho việc công bố, sử dụng chính thức;

b) Nội dung thống nhất số liệu thống kê chuyên ngành tập trung vào đối chiếu và xác minh các thông tin, số liệu của các chỉ tiêu thống kê theo quy định về phân công trách nhiệm thực hiện của pháp luật về thống kê (dân số, mật độ dân số và tỷ số giới tính khi sinh).

2. Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh, Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình có trách nhiệm phổ biến thông tin, số liệu thống kê chuyên ngành theo quy định của pháp luật về thống kê và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 6. Ứng dụng công nghệ thông tin và quản lý Kho dữ liệu chuyên ngành dân số

1. Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thống kê chuyên ngành dân số, gồm các hoạt động:

a) Hoàn thiện, triển khai các phần mềm nhập tin, lập báo cáo thống kê chuyên ngành dân số, tiện ích trên phần mềm tin học, ứng dụng chuyên ngành bảo đảm khả năng truy cập, quản lý, tìm kiếm, cập nhật cơ sở dữ liệu và các kỹ thuật liên quan thống nhất từ cấp xã, huyện, tỉnh và trung ương;

b) Tích hợp, khai thác số liệu thống kê từ các phần mềm ứng dụng chuyên ngành, các cơ sở dữ liệu hành chính khác thuộc trách nhiệm được giao phục vụ cho công tác thống kê chuyên ngành dân số theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan được giao quản lý Kho dữ liệu chuyên ngành dân số có trách nhiệm:

a) Kiểm tra, bảo trì, sao lưu, phục hồi, cập nhật, kết xuất, lập báo cáo định kỳ và các báo cáo theo yêu cầu, chuyển dữ liệu điện tử lên cơ quan cấp trên;

b) Bảo đảm cơ sở dữ liệu phải được an toàn, an ninh, xác thực, bảo mật trên các phương tiện lưu trữ;

c) Cơ sở dữ liệu phải được sao lưu định kỳ hằng tháng, ít nhất thành 02 bộ, mỗi bộ trên 01 phương tiện lưu trữ độc lập. Việc sao lưu phải bảo đảm đầy đủ, chính xác, kịp thời, an toàn và thống nhất theo quy trình kiểm tra, sao lưu, phục hồi dữ liệu;

d) Thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa Kho dữ liệu chuyên ngành dân số với các cơ sở dữ liệu chuyên ngành của ngành y tế; với các bộ ngành liên quan; chia sẻ cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Đơn vị gửi báo cáo

a) Chấp hành đầy đủ, chính xác, đúng nội dung thông tin, thời hạn quy định tại Thông tư này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung báo cáo;

b) Kiểm tra, cung cấp lại báo cáo và các thông tin liên quan đến báo cáo khi có yêu cầu của đơn vị nhận báo cáo.

2. Đơn vị nhận báo cáo

a) Thực hiện tổng hợp thông tin thống kê chuyên ngành dân số theo các biểu mẫu đã quy định tại Thông tư này;

b) Yêu cầu đơn vị gửi báo cáo kiểm tra, cung cấp lại báo cáo, thông tin liên quan đến báo cáo khi cần kiểm tra tính chính xác của thông tin, số liệu báo cáo;

c) Công bố, phổ biến, sử dụng thông tin, số liệu thống kê chuyên ngành theo quy định pháp luật.

3. Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh

a) Là đầu mối trong việc tiếp nhận, tổng hợp, phân tích số liệu thống kê chuyên ngành dân số trên địa bàn;

b) Trực tiếp quản lý Kho dữ liệu chuyên ngành dân số cấp tỉnh; quản lý chuyên môn, kỹ thuật của Kho dữ liệu chuyên ngành dân số các cấp trên địa bàn;

c) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, số liệu thống kê chuyên ngành; hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu tin, ghi chép ban đầu, tổng hợp số liệu, xử lý và lập báo cáo thống kê chuyên ngành.

4. Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình

a) Là đầu mối trong việc tiếp nhận, tổng hợp, phân tích số liệu thống kê chuyên ngành dân số trên phạm vi cả nước;

b) Thống nhất quản lý chuyên môn, kỹ thuật của hệ thống Kho dữ liệu chuyên ngành dân số; trực tiếp quản lý Kho dữ liệu chuyên ngành dân số trung ương và hạ tầng kỹ thuật kết nối, chia sẻ dữ liệu trong hệ thống Kho dữ liệu chuyên ngành dân số;

c) Hướng dẫn thực hiện các quy định về ghi chép ban đầu và chế độ báo cáo thống kê chuyên ngành dân số; chuyên môn, kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin và quản lý Kho dữ liệu chuyên ngành dân số. Thực hiện rà soát, thẩm định thông tin, số liệu thống kê chuyên ngành các cấp và các nội dung liên quan đến công tác thống kê chuyên ngành dân số;

d) Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê chuyên ngành và nội dung liên quan đến công tác thống kê chuyên ngành dân số theo quy định.

5. Cục Công nghệ thông tin

a) Hướng dẫn thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Kho dữ liệu chuyên ngành dân số với các cơ sở dữ liệu của ngành y tế, bộ, ngành liên quan;

b) Kiểm tra việc thực hiện các quy định về công nghệ thông tin, việc ứng dụng công nghệ thông tin.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2022.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

Các đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp xã, cấp huyện, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh và Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình được tiếp tục thực hiện Quyết định số 18/QĐ-TCDS ngày 17 tháng 03 năm 2016 của Tổng cục trưởng Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình về việc Quy định tạm thời mẫu Sổ ghi chép ban đầu (Sổ A0), mẫu phiếu thu tin của cộng tác viên dân số và mẫu biểu báo cáo thống kê chuyên ngành của Kho dữ liệu điện tử phục vụ quản lý và điều hành công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình đến hết tháng 6 năm 2022, trừ trường hợp các địa phương tự nguyện thực hiện theo quy định tại Thông tư này kể từ ngày Thông tư có hiệu lực thi hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Y tế (Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình) để xem xét, hướng dẫn, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Xã hội của Quốc hội (để giám sát);
- Văn phòng Chính phủ (Công báo; Công thông tin điện tử Chính phủ);
- Bộ trưởng Bộ Y tế;
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Y tế;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Chi cục DS-KHHGD tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ, đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;
- Công Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Trang Thông tin điện tử Tổng cục DS-KHHGD;
- Lưu: VT, PC, TCDS(30).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Xuân Tuyên

PHỤ LỤC I

MẪU VÀ HƯỚNG DẪN GHI SỔ GHI CHÉP BAN ĐẦU VỀ DÂN SỐ, PHIẾU THU TIN VỀ DÂN SỐ CỦA CỘNG TÁC VIÊN DÂN SỐ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01//2022/TT-BYT ngày 10 tháng 01 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

DANH MỤC SỔ GHI CHÉP BAN ĐẦU, PHIẾU THU TIN VỀ DÂN SỐ

STT	Số ký hiệu	Tên sổ/phiếu	Người thực hiện
1	Sổ A0	Sổ Ghi chép ban đầu về dân số	Cộng tác viên dân số
	A0/CTV	Phiếu hộ dân cư	
2	P0/CTV	Phiếu thu tin về dân số	Cộng tác viên dân số



BỘ Y TẾ
TỔNG CỤC DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

Tỉnh (Thành phố trực thuộc Trung ương):.....

Huyện (Quận, Thị xã, Thành phố thuộc tỉnh):.....

Xã (Phường, Thị trấn):.....

Thôn (Ấp, Bản, Làng, Tổ dân phố):

SỔ GHI CHÉP BAN ĐẦU VỀ DÂN SỐ (SỔ A0)

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BYT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Họ và tên cộng tác viên:

Địa bàn số: Từ hộ số: đến hộ số:

Địa chỉ chi tiết:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT* Tel +84-28-3930 3279

[illegible]

I – Thông tin cơ bản của Hộ Số :..... :

Phiếu hộ dân cư (A0/CTV)

Địa chỉ hộ :.....

Số TT	Họ và tên	Mã đối tượng (Số Thẻ BHYT)	Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày sinh, tháng, năm sinh	Dân tộc	Trình độ học vấn	Tình trạng hôn nhân	Tình trạng cư trú
1.									
2.									
3.									
4.									
5.									
6.									
7.									

II. THEO DÕI SỬ DỤNG BPTT

Họ và tên:.....

Ngày sinh:/...../.....

Tháng năm bắt đầu sử dụng BPTT:/.....

Tháng	Năm				
	202x	202x+1	202x+2	202x+3	202x+4
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					

11

12

III. THEO DÕI CÁC THAY ĐỔI

1. Trẻ mới sinh

(1) Họ và tên:.....

Ngày sinh:...../...../.....

Đẻ tại TYT [] cơ sở y tế khác []
đẻ ngoài cơ sở y tế []

Là con thứ..... của bà mẹ

Đã SLSS ngày:/...../.....

cần theo dõi, quản lý [] không []

(2) Họ và tên:.....

Ngày sinh:...../...../.....

Đẻ tại TYT [] cơ sở y tế khác []
đẻ ngoài cơ sở y tế []

Là con thứ..... của bà mẹ

Đã SLSS ngày:/...../.....

cần theo dõi, quản lý [] không []

2. Người chết

(1) Họ và tên:.....

Ngày chết:/...../.....

(2) Họ và tên:.....

Ngày chết:/...../.....

3. Bà mẹ mang thai

Họ và tên:.....

Mang thai lần thứ:.....

Ngày SLTS1:...../...../.....

cần theo dõi, quản lý [] không []

Ngày SLTS2:...../...../.....

cần theo dõi, quản lý [] không []

4. Chuyển đi khỏi xã

(1) Họ và tên:.....

Ngày đi:/...../.....

Nơi đến:.....

(2) Họ và tên:.....

Ngày đi:/...../.....

Nơi đến:.....

5. Chuyển đến từ xã khác

(1) Họ và tên:.....

Ngày đến:/...../.....

Nơi đi:.....

(2) Họ và tên:.....

Ngày đến:/...../.....

Nơi đi:.....

6. Thay đổi thông tin cơ bản

- Họ, tên; ngày sinh; dân tộc; hôn nhân.
- Nhận con nuôi; quan hệ với chủ hộ;
- Ghi thông tin SLTS, SLSS
- Ghi thông tin tư vấn, KSK trước khi kết hôn
- Ghi thông tin KSK định kỳ cho người cao tuổi
- Sửa sai; xóa do ghi thừa; thêm do ghi thiếu.

Ngày/ tháng/năm	Ghi thay đổi	Tên
...../...../.....		
...../...../.....		
...../...../.....		
...../...../.....		
...../...../.....		
...../...../.....		
...../...../.....		
...../...../.....		
...../...../.....		
...../...../.....		

Cộng tác viên cập nhật thông tin hàng tháng

HƯỚNG DẪN GHI CHÉP SỔ GHI CHÉP BAN ĐẦU VỀ DÂN SỐ (SỔ A0)

Sổ ghi chép ban đầu về dân số (Sổ A0) sử dụng để ghi chép thông tin địa chỉ cư trú của hộ dân cư (hộ gia đình, hộ tập thể), thông tin chung nhất của từng thành viên trong hộ dân cư và thông tin chuyên ngành dân số.

Việc ghi chép lần đầu và cập nhật các thông tin biến động của các thành viên của hộ dân cư tại địa bàn dân cư vào Sổ A0 do cộng tác viên dân số thực hiện theo hướng dẫn này. Các thông tin ghi chép trong Sổ A0 là thông tin đầu vào cơ bản của hệ thống thông tin chuyên ngành dân số.

I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM VÀ PHẠM VI THEO DÕI

1. Hộ dân cư

1.1. Khái niệm

Hộ dân cư gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Đối với hộ có 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

Hộ dân cư được ghi chép theo dõi về dân số không phân biệt là đã hay chưa được ngành công an cho “tách hộ hoặc nhập hộ”, “tách khẩu hoặc nhập khẩu”.

Hộ dân cư bao gồm "hộ gia đình" và "hộ tập thể".

Hộ gia đình gồm một nhóm người ăn chung, ở chung và có mối quan hệ hôn nhân, ruột thịt hay nuôi dưỡng trong một đơn vị nhà ở.

Hộ tập thể gồm nhiều người sống xa gia đình hoặc chưa có gia đình riêng ở chung với nhau trong một đơn vị nhà ở do cơ quan, xí nghiệp, trường học, các tổ chức xã hội quản lý, hoặc của tư nhân cho thuê sử dụng.

1.2. Phương pháp xác định hộ dân cư

- Một hộ thường sử dụng toàn bộ hay một phần của 01 ngôi nhà/căn hộ nhưng cũng có những hộ sống trong các lều, lán, trại, nhà trọ, khách sạn hoặc nhà tập thể, doanh trại, ký túc xá,... hoặc không có nhà ở.

- Trường hợp 01 gia đình có (thuê) 02 ngôi nhà hoặc căn phòng sát nhau để ở thì tính là 01 hộ, không tách hộ.

- Trường hợp một người tuy ở chung trong ngôi nhà/căn hộ/nơi ở với 01 hộ nhưng lại nấu ăn riêng hoặc ăn ở nơi khác, thì người đó không được coi là thành viên hộ, mà phải tách ra thành một hộ riêng.

- Trường hợp một đơn vị nhà ở có bố mẹ, các con đã có gia đình riêng và các cháu cùng cư trú thì mỗi con đã có gia đình riêng, không ăn chung được xác định là một hộ gia đình.

- Trường hợp một hộ gia đình có người giúp việc gia đình, người ở trọ và người không có quan hệ họ hàng được coi là thành viên của hộ (còn gọi là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ) nếu họ thường xuyên ngủ chung và ăn chung trong ngôi nhà/căn hộ/nơi ở của hộ từ 06 tháng trở lên. Nếu trong hộ gia đình có 3 người trở lên thuộc nhóm này, thì những người này được tách riêng thành một hộ tập thể tách biệt với hộ gia đình nêu trên.

- Trường hợp một đơn vị nhà ở có nhiều người không có quan hệ họ hàng, thường xuyên sinh sống, bao gồm cả sinh viên nội trú tại các trường cao đẳng, đại học thì mỗi phòng ở trong một đơn vị nhà ở được xác định là một hộ tập thể.

- Trường hợp người trẻ em (hoặc người già) đang phụ thuộc kinh tế vào bố mẹ (hoặc con) nhưng thường xuyên cư trú ở đơn vị nhà ở khác với bố mẹ (hoặc con), (hộ có nhiều nơi ở hoặc hộ có học sinh phổ thông học đi trọ học ở nơi khác), thì quy ước số người này là thành viên hộ của bố mẹ (hoặc con) và được theo dõi chung vào một hộ; không tách riêng hộ.

1.3. Phạm vi quản lý hộ dân cư

- Cộng tác viên dân số quản lý các hộ dân cư đã và đang sinh sống trên địa bàn dân cư được phân công quản lý của cấp xã, trừ địa bàn đặc thù do quân đội, công an, ngoại giao quản lý.

- Các hộ dân cư (hộ gia đình và hộ tập thể) trên địa bàn đặc thù do quân đội, công an, ngoại giao quản lý được các Bộ chủ quản theo dõi, báo cáo riêng.

2. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ dân cư, cộng tác viên dân số theo dõi và ghi vào Sổ A0

2.1. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ dân cư là những người thực tế đã và đang sống (thường xuyên ăn, ở) ổn định tại hộ dân cư hoặc đã chuyển đến ở ổn định tại hộ dân cư, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ dân cư bao gồm cả số người tạm vắng, nhưng không bao gồm số người tạm trú.

2.2. Người thực tế thường xuyên cư trú (ăn, ở) tại hộ dân cư bao gồm:

- Người thường xuyên cư trú (ăn, ở) tại hộ dân cư trên 06 tháng, không phân biệt là họ đã hoặc chưa được đăng ký thường trú.

- Trẻ em mới sinh của các bà mẹ thường xuyên cư trú, không phân biệt là họ đã hoặc chưa đăng ký khai sinh.

- Người thường xuyên cư trú tuy đã có giấy chuyển đi nhưng thực tế họ vẫn chưa di chuyển đến nơi ở mới.

2.3. Người mới chuyển đến dưới 06 tháng, nhưng có ý định sống ổn định tại hộ dân cư gồm:

- Người đã có giấy chứng nhận chuyển đến (không kể thời gian người đó chuyển đến được bao lâu).

- Người chưa có giấy chứng nhận chuyển đến, nhưng đã xác định rõ ý định sống ổn định như: Đến ở nhà mới mua; đến xây dựng kinh tế mới; về nhà chồng (vợ), trẻ mới sinh dưới 06 tháng; đến để làm con nuôi; bộ đội, công an đào ngũ; công nhân viên chức tự bỏ việc về sống với gia đình, người nghỉ hưu về cư trú,...

2.4. Người tạm vắng là người sống ổn định tại hộ dân cư, nhưng không có mặt tại hộ dân cư trong một thời gian, bao gồm:

- Người được cử đi công tác, chữa bệnh, du lịch, tham quan, học tập ngắn hạn ở nước ngoài.

- Cán bộ công nhân viên đi công tác ở trong nước kể cả công tác lưu động, không kể thời gian công tác bao lâu.

- Người đang điều trị, điều dưỡng tại các bệnh viện, bệnh xá, nhà điều dưỡng.

- Người đi làm ăn ở nơi khác, thỉnh thoảng mới về thăm gia đình (nhưng không có ý định ở hẳn nơi mà người đó tới làm ăn).

- Học sinh phổ thông đi trọ học.

- Người bị tạm giữ tại các cơ quan công an và quân đội.

3. Không tính là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ dân cư, cộng tác viên dân số không theo dõi và ghi vào Sổ A0, trong các trường hợp sau:

- Người có đăng ký thường trú nhưng thực tế đã chuyển đi ở khác trên 06 tháng.

- Người đến tạm trú dưới 06 tháng.

- Người được cử đi học tập, công tác, đi chuyên gia, lao động dài hạn ở nước ngoài trên 6 tháng.

- Người đang học tập, cải tạo trong trại cải tạo, cải huấn; người bị tạm giam.

- Người đi hẳn ra nước ngoài, kể cả có hay không có giấy xuất cảnh.

- Việt kiều nước ngoài về thăm gia đình.

- Người mang quốc tịch nước ngoài, chưa nhập quốc tịch Việt Nam hiện thường xuyên cư trú tại hộ (nếu có).

4. Quy ước một số trường hợp cụ thể

4.1. Người đến ở nhờ, trông con, giúp việc gia đình, làm thuê... và có ý định sinh sống lâu dài (06 tháng trở lên) được quy ước là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ dân cư và cũng được theo dõi về dân số.

4.2. Người nước ngoài đã có quốc tịch Việt Nam và thực tế đã, đang sống ổn định hoặc là người mới chuyển đến có ý định sống ổn định hoặc là người tạm vắng được xem là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ và cũng được ghi và theo dõi chung với cả hộ.

4.3. Người có hai hoặc nhiều nơi ở được xác định là nhân khẩu thực tế thường trú tại nơi họ đăng ký địa chỉ liên hệ (nơi ở chính).

- Nếu các nơi ở của hộ gia đình cùng nằm trên một thôn: Cộng tác viên dân số phụ trách địa bàn sẽ ghi họ tại nơi được xác định là nơi ở chính.

- Nếu các nơi ở của hộ gia đình nằm trên các thôn khác nhau trên cùng một xã: ai được xác định là nhân khẩu thực tế thường trú ở địa bàn nào (nơi ở chính) thì cộng tác viên dân số phụ trách địa bàn sẽ ghi họ tại nơi được xác định.

4.4. Người sống bằng nghề trên mặt nước nếu họ có nhà ở trên bờ thì nhà ở của họ thuộc địa bàn nào sẽ do cộng tác viên dân số phụ trách địa bàn ghi và theo dõi về dân số; nếu họ không có nhà ở trên bờ nhưng có đăng ký bến gốc thì bến gốc của họ thuộc địa bàn nào sẽ do cộng tác viên dân số phụ trách địa bàn đó sẽ ghi và theo dõi.

4.5. Người thuộc biên chế ngành quân đội, công an sống (ăn, ở) tại hộ trên địa bàn của xã cũng được tính là nhân khẩu thực tế thường trú và được ghi, theo dõi chung với cả hộ.

4.6. Người làm hợp đồng (ngắn hạn, dài hạn, tạm tuyển, thời vụ) cho quân đội, công an cư trú tại hộ gia đình được tính là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ.

4.7. Nhân khẩu đặc thù được theo dõi riêng, cộng tác viên dân số không theo dõi và ghi vào Sổ A0:

- Người thuộc biên chế ngành quân đội và công an trong doanh trại (lực lượng thường trực) gồm quân nhân tại ngũ, công nhân viên quốc phòng, công an kể cả người làm hợp đồng ngắn hạn, dài hạn (trừ người đang làm công nhật, thời vụ) đang sống trong doanh trại hoặc tại khu vực do quân đội và công an quản lý.

- Phạm nhân trong các trại giam bao gồm cả người đang học tập trong cơ sở cải tạo, giáo dưỡng do quân đội hoặc công an quản lý.

- Bệnh nhân không nơi nương tựa đã nằm tại bệnh viện ít nhất 06 tháng.

- Trẻ em trong trại mồ côi, làng trẻ SOS; người sống trong nhà dưỡng lão, trại phong/hùi, trung tâm/trường/cơ sở giáo dục bắt buộc tị nạn xã hội khác đóng trên địa bàn xã.

- Người sống trong trường thanh thiếu niên, trường dân tộc nội trú, trường câm/điếc; người sống trong cơ sở tôn giáo.

- Người không có nơi ở ổn định, sống nay đây mai đó gồm những người lang thang cơ nhỡ, không có nhà ở và những người sống bằng nghề trên mặt nước mà không có nhà ở trên bờ và không đăng ký bến gốc.

II. PHƯƠNG PHÁP GHI CHÉP SỐ A0

1. Trang bìa

1.1. Ghi tên tỉnh, huyện, xã, thôn vào dòng tương ứng bằng CHỮ IN HOA

1.2. Mục 1 Họ và tên cộng tác viên: Ghi rõ họ và tên cộng tác viên dân số phụ trách địa bàn, bằng CHỮ IN HOA.

1.3. Mục 2 Địa bàn số: **Từ hộ số**..... **đến hộ số**

Cán bộ dân số cấp xã có trách nhiệm xây dựng sơ đồ các thôn trong xã, các địa bàn trong thôn ghi mã số địa bàn (nếu có) theo cộng tác viên dân số quản lý. Trong trường hợp, cộng tác viên dân số được giao quản lý các hộ dân cư của một thôn thì địa bàn là tên thôn.

Ghi từ hộ dân cư số.... đến hộ dân cư số....: Việc đánh số thứ tự phải dựa vào số nhà của hộ (thực chất là địa chỉ nơi ở của hộ), nếu không có số nhà thì đánh số thứ tự theo thứ tự từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông. Sau khi có số thứ tự các hộ trong xã, cộng tác viên dân số sẽ dùng số thứ tự của hộ để ghi vào Mục 2.

1.4. Mục 3 Địa chỉ chi tiết: Ghi tên địa danh của địa bàn cộng tác viên dân số phụ trách.

Ví dụ:

Ngõ 211, Phố Hoàng Văn Thái;

Đội 3, Thôn Đồng Tiến;

Xóm Lã Vọng, Thôn Phù Du;

Khóm 3, Ấp Cù Lao

2. Trang Bảng kê địa bàn

2.1. Đối với khu vực có địa chỉ kiểu thành thị

Khu vực có địa chỉ kiểu thành thị là nơi nhà ở đã được cơ quan có thẩm quyền cấp số nhà và đặt tên phố, tên ngõ/ngách/hẻm, cộng tác viên dân số ghi lần lượt tên các đường giao thông lên trang Bảng kê địa bàn theo thứ tự từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông theo nguyên tắc:

- Ghi theo trình tự: Tên phố (hay tên đường), tên ngõ (thuộc phố, nếu có), tên ngách (thuộc ngõ, nếu có), tên hẻm (thuộc ngách, nếu có).

- Ghi xong ngõ này mới chuyển sang ngõ khác, xong phố này mới chuyển sang phố khác. Mỗi dòng chỉ có tên của một phố, hoặc một ngõ, hoặc một ngách, hoặc một hẻm.

- Tên phố/ngõ/ngách/hẻm phải được ghi vào đúng cột: Cột 2 cho tên phố; cột 3 cho tên ngõ; cột 4 cho tên ngách; cột 5 cho tên hẻm; cột 6 ghi số hộ và từ hộ số đến hộ số có trong nhóm địa chỉ này. Nếu đã ghi vào cột 3 hoặc cột 4 hay cột 5 thì phải ghi vào những cột đứng trước trên cùng dòng.

Ví dụ: Bảng kê địa bàn của phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội.

BẢNG KÊ ĐỊA BÀN SỐ:105.....

TT	Phố	Ngõ	Ngách	Hẻm	Ghi số hộ/ Từ hộ số đến hộ số
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Phố Kim Mã				10 hộ từ hộ số 1-10
2	Phố Kim Mã	Ngõ 371			20 hộ từ hộ số 11-30
3	Phố Kim Mã	Ngõ 371	Ngách 2		32 hộ từ hộ số 31-62
4	Phố Kim Mã	Ngõ 371	Ngách 2	Hẻm 10	23 hộ từ hộ số 63-85
5	Phố Kim Mã	Ngõ 371	Ngách 2	Hẻm 15	3 hộ từ hộ số 86-88

2.2. Đối với khu vực có địa chỉ kiểu nông thôn

Khu vực có địa chỉ kiểu nông thôn là nơi nhà ở chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp số nhà và đặt tên phố, tên ngõ/ngách/hẻm. Cộng tác viên dân số ghi lần lượt tên thôn, các xóm vào trang Bảng kê địa chỉ theo thứ tự từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông theo nguyên tắc:

- Ghi theo trình tự: Tên thôn, tên các xóm hoặc tương đương (dưới cấp thôn), tên cấp nhỏ hơn xóm (nếu có).

- Ghi xong xóm này mới chuyển sang xóm khác, tên cấp nhỏ hơn xóm này mới chuyển sang tên khác hoặc ghi theo đường đi, lối đi vào khu dân cư.

- Mỗi dòng chỉ có tên một xóm và phải ghi vào đúng cột: Cột 3 cho tên xóm hoặc tương đương (dưới cấp thôn); cột 4 và cột 5 được ghi tên cấp nhỏ hơn xóm hoặc lối đi vào khu dân cư; cột 6 dùng để ghi số hộ và từ hộ số đến hộ số. Nếu đã ghi vào cột 3, 4, 5 thì phải ghi vào những cột đứng trước trên cùng dòng.

Ví dụ: Bảng kê địa bàn của xã Nguyên Hoà, huyện Phù Cù, Hưng Yên.

BẢNG KÊ ĐỊA BÀN SỐ :101.....

TT	Thôn	Xóm			Ghi số hộ/ Từ hộ số đến hộ số
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thôn La tiến				
2	Thôn La tiến	Xóm 1			50 hộ từ hộ số 1 đến hộ 50
3	Thôn La tiến	Xóm 2			76 hộ từ hộ số 51 đến hộ 120

2.3. Lưu ý

- Một khu vực nhà ở của một phường chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp sổ nhà thì đây là khu vực có địa chỉ kiểu nông thôn.

- Một thôn của một xã có tên các ngõ/ngách tuy chưa được cơ quan có thẩm quyền đặt tên thì đây là khu vực có địa chỉ kiểu thành thị.

3. Các bảng mã và bảng hỗ trợ

3.1. Bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch: Giúp chuyển tuổi âm lịch sang dương lịch để tính tuổi của người dân trong trường hợp họ không nhớ rõ năm dương lịch mà chỉ nhớ con giáp như Canh Tý (Chuột); Giáp Tuất (Chó)...

3.2. Bảng mã biện pháp tránh thai: Các ký hiệu để giúp ghi, theo dõi trong Sổ A0 về tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai của phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi.

3.3. Bảng mã sự kiện thai sản: Các ký hiệu để giúp ghi và theo dõi trong Sổ A0 về tình trạng mang thai, phá thai/sảy thai, sinh con của phụ nữ.

3.4. Danh mục các dân tộc Việt Nam: Giúp có thể nhận biết tên dân tộc và các tên gọi khác tại các địa phương, khi đối tượng trả lời phỏng vấn không biết hoặc không nhớ nhóm dân tộc của họ.

3.5. Bảng chuyển đổi trình độ giáo dục phổ thông: Giúp có thể nhận biết trình độ giáo dục phổ thông hiện tại, khi đối tượng chỉ nhớ trình độ giáo dục phổ thông tại thời điểm kết thúc.

4. Cách ghi trang chính Sổ A0 (Phiếu hộ dân cư)

4.1. Phương pháp ghi Phiếu hộ dân cư

Mỗi hộ dân cư được ghi đầy đủ các thông tin để theo dõi dân số. Để các thông tin kết nối với nhau và thuận tiện cho theo dõi, chiết suất thông tin từ Phiếu hộ dân cư (A0/CTV) của Sổ A0 sang Phiếu thu tin (P0/CTV) thì mỗi hộ dân cư

được cộng tác viên dân số ghi trong một hoặc nhiều trang Phiếu hộ dân cư cụ thể như sau:

- Hộ gia đình có một cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ (tuổi của người vợ trong khoảng từ 15 đến 49 tuổi) và có dưới 07 người thì ghi vào trong một trang, nếu có nhiều hơn 07 người thì ghi sang trang tiếp theo.

- Hộ gia đình có hai cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ thì cặp vợ chồng thứ hai và con của họ được ghi sang trang thứ hai tiếp theo.

- Hộ gia đình có ba cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ trở lên thì cặp vợ chồng thứ hai, thứ ba trở lên và con của họ được ghi trang thứ hai, thứ ba tiếp theo.

- Hộ tập thể có phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ và con của họ thì được ghi vào một trang riêng.

- Hộ tập thể có nhiều hơn 07 người là nam hoặc là nữ chưa có gia đình riêng thì ghi sang trang tiếp theo.

4.2. Hộ số:... (phía trên bên trái biểu) ghi số hộ đã hướng dẫn ở trên. Đối với hộ được ghi trên 2 trang Phiếu hộ dân cư trở lên thì ghi số là XXX.X.

Ví dụ: Hộ số 100 có hai cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ thì cặp vợ chồng thứ nhất ghi 100 trên trang thứ nhất; cặp vợ chồng thứ hai và con của họ ghi 100.1 trên trang tiếp theo.

4.3. Địa chỉ hộ (phía trên bên phải biểu)

- Đối với khu vực có địa chỉ kiểu thành thị thì ghi số nhà.

- Đối với khu vực có địa chỉ kiểu nông thôn thì ghi tên chủ hộ.

- Hoặc kết hợp cả hai trường hợp nêu trên: Ghi tên chủ hộ và ghi số nhà.

4.4. Mục I. Thông tin cơ bản

4.4.1. Cột 1 - Số thứ tự: Ghi số thứ tự theo số thành viên trong hộ.

4.4.2. Cột 2 - Họ và tên: Ghi lần lượt họ, chữ đệm và tên khai sinh đầy đủ của từng người trong hộ, viết bằng CHỮ IN HOA.

Họ, chữ đệm và tên chủ hộ ghi vào dòng đầu tiên. Sau là ghi lần lượt từng người trong hộ theo mức độ quan hệ ruột thịt gần gũi với chủ hộ như: Vợ/chồng chủ hộ; con đẻ; con nuôi/con dâu/con rể; bố/mẹ của vợ chồng chủ hộ; cháu nội/ngoại của chủ hộ; quan hệ khác.

Ví dụ: TRẦN HUY LUYỆN

4.4.3. Cột 3 - Mã số đối tượng (số thẻ Bảo hiểm Y tế): Ghi 12/15 ký tự cuối của sổ thẻ bảo hiểm y tế của từng cá nhân (mã số định danh bảo hiểm xã hội). Trường hợp người đó chưa có thẻ bảo hiểm y tế, bỏ trống (không ghi).

4.4.4. Cột 4b - Quan hệ với chủ hộ: Ghi các mối quan hệ hôn nhân, ruột thịt hay nuôi dưỡng đình của từng thành viên trong hộ với chủ hộ.

(1) Chủ hộ: Là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận.

Chủ hộ luôn được ghi ở dòng 1. Nếu hộ phải ghi từ 2 trang trở lên thì chủ hộ được ghi tại dòng 1 của trang thứ nhất. Chủ hộ có thể trùng hoặc không trùng với chủ hộ được ghi trong sổ hộ khẩu do ngành công an cấp.

Trường hợp hộ mà cả bố và mẹ không thường xuyên cư trú tại hộ hoặc cùng thuộc nhóm theo dõi riêng (do quân đội, công an, ngoại giao quản lý), hộ chỉ có (các) cháu nhỏ, thì (các) cháu nhỏ này được xác định là 1 hộ. Chủ hộ sẽ là cháu lớn tuổi nhất.

(2) Vợ/chồng chủ hộ: Là những người đã được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là đang có vợ (hoặc có chồng); hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng.

Trường hợp một người có từ hai vợ (chồng) trở lên, cùng sống chung trong một hộ, thì những người này đều được xác định là vợ (chồng) của chủ hộ. Cộng tác viên dân số ghi tại trang thứ nhất chủ hộ là chồng (vợ), tên người vợ (chồng) thứ nhất và tên (những) con chưa lập gia đình (chưa từng lấy vợ hoặc lấy chồng) của họ, trang thứ hai ghi tên người vợ (chồng) thứ hai và tên (các) con chưa lập gia đình của họ.

Cộng tác viên dân số cần đối chiếu với cột tình trạng hôn nhân khi ghi thông tin này.

(3) Con đẻ: Là con do chủ hộ, hoặc vợ/chồng chủ hộ sinh ra.

(4) Con nuôi/con dâu/con rể: Là người được pháp luật thừa nhận hoặc phong tục tập quán của địa phương thừa nhận là con nuôi/con dâu/con rể, hiện đang chung sống (ở chung và ăn chung) với chủ hộ.

(5) Bố/mẹ của vợ/chồng chủ hộ: Là người sinh ra chủ hộ, hoặc bố/mẹ chồng hoặc bố/mẹ vợ của chủ hộ hoặc bố/mẹ nuôi của vợ/chồng chủ hộ.

(6) Cháu nội/ngoại: Là con của con đẻ/con nuôi của chủ hộ sinh ra.

(7) Quan hệ khác (ghi rõ): Gồm những người có quan hệ gia đình không thuộc các nhóm quan hệ nêu trên hoặc không có quan hệ gia đình đang sống chung với chủ hộ như ông/bà, anh/chị em ruột, cô/dì/chú/bác, bạn, người làm thuê, người ở trọ, người giúp việc ...

4.4.5. Cột 5 - Giới tính: Ghi nam hoặc nữ vào cột tương ứng.

4.4.6. Cột 6 - Ngày, tháng, năm sinh: Ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh theo dương lịch theo kiểu DD/MM/YYYY, trong đó DD là hai số chỉ ngày, MM là

hai số chỉ tháng, YYYY là bốn số chỉ năm. Nhất thiết phải ghi đủ các chữ số cho mỗi khoản.

Ngày sinh của mỗi người có thể biết chính xác hoặc không. Nếu biết được chính xác thì ghi đầy đủ. Trường hợp người dưới 50 tuổi, cộng tác viên dân số nhất thiết phải ghi đầy đủ thông tin ngày, tháng, năm sinh của người đó. Trường hợp người trên 50 tuổi, họ không nhớ ngày sinh hay tháng sinh ra, thì cộng tác viên dân số dùng số 0 thay thế; hoặc họ chỉ nhớ năm sinh theo âm lịch, cộng tác viên dân số căn cứ vào Bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch để ghi năm sinh dương lịch.

Ví dụ:

- Lê Thị O sinh ngày mồng chín tháng tư năm 1998 thì ghi 09/04/1998.
- Ông Nguyễn Văn A không rõ ngày sinh và chỉ nhớ sinh vào tháng 4 năm 1935, thì ghi 00/04/1935.
- Bà Lê Thị T chỉ nhớ sinh năm Ất Dậu, cộng tác viên dân số xem Bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch để ghi 00/00/1945.

4.4.7. Cột 7 - Dân tộc: Ghi tên dân tộc theo Danh mục các dân tộc Việt Nam

4.4.8. Cột 8 - Trình độ học vấn: Ghi lớp học cao nhất đã hoàn thành bao gồm giáo dục phổ thông (tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông)/chuyên môn nghiệp vụ (sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học và thạc sỹ, tiến sỹ), như sau:

- **Trẻ em dưới 6 tuổi:** Chưa nhập trường tiểu học thì **bỏ trống (không ghi)**.
 - **Mù chữ:** Là người trên 14 tuổi không có khả năng đọc, viết và hiểu được một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài thì **ghi là 00**.
 - **Tiểu học (cấp 1):** Là người đang học hoặc đã bỏ học tại các lớp giáo dục phổ thông (lớp 1, 2, 3, 4 và 5 theo hệ 12 năm) thuộc bậc tiểu học (cấp 1) hoặc đã hoàn thành chương trình tiểu học, thì **ghi TH**.
 - **Trung học cơ sở (cấp 2):** Là người đang học hoặc đã bỏ học tại các lớp giáo dục phổ thông (lớp 6, 7, 8 và 9 theo hệ 12 năm) thuộc bậc trung học cơ sở (cấp 2) hoặc đã có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, thì **ghi CS**.
 - **Trung học phổ thông (cấp 3):** Là người đang học hoặc đã bỏ học tại các lớp giáo dục phổ thông (lớp 10, 11 và 12 theo hệ 12 năm) thuộc bậc trung học phổ thông (cấp 3) hoặc đã có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, thì **ghi PT**.
- Lưu ý:** Trường hợp một người học theo hệ giáo dục phổ thông khác thì cộng tác viên dân số phải sử dụng **Bảng chuyển đổi trình độ giáo dục phổ thông** để chuyển về hệ giáo dục phổ thông hiện tại (12 năm).
- **Sơ cấp (mã số A):** Là người đã có thời gian đào tạo dưới 01 năm nhằm giúp người học có kỹ năng thực hiện được các công việc đơn giản của một nghề.

- **Trung cấp (mã số B):** Là người đã có bằng (chứng chỉ) tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp các cơ sở đào tạo trình độ trung cấp.

- **Cao đẳng (mã số C):** Là những người đã có bằng (chứng chỉ) tốt nghiệp cao đẳng các cơ sở đào tạo trình độ cao đẳng.

- **Đại học (mã số D):** Là những người đã có bằng tốt nghiệp đào tạo bậc đại học.

- **Thạc sỹ, Tiến sỹ (mã số E):** Là những người đã có bằng thạc sỹ, tiến sỹ.

- **Ví dụ cách ghi trình độ học vấn:**

+ Người có trình độ giáo dục phổ thông là tiểu học và không có trình độ chuyên môn, **thì ghi TH/0.**

+ Người có trình độ giáo dục phổ thông là tốt nghiệp trung học cơ sở (lớp 9 hệ phổ thông 12 năm) và có trình độ trung cấp chuyên nghiệp, **thì ghi CS/A.**

+ Người có trình độ giáo dục phổ thông lớp 4 hệ phổ thông 12 năm và là công nhân kỹ thuật bậc 3, **ghi TH/A.**

4.4.9. Cột 9 - Tình trạng hôn nhân: Ghi từng thành viên trong hộ như sau,

- **Bổ trống (không ghi):** Đối với người chưa bao giờ lấy vợ hoặc lấy chồng.

- **Có vợ (chồng):** Đối với người có đăng ký kết hôn; hoặc không đăng ký kết hôn với chính quyền, gia đình đã tổ chức lễ kết hôn hoặc không tổ chức lễ kết hôn nhưng họ chung sống với nhau như vợ chồng.

- **Goá:** Đối với người đã kết hôn nhưng hiện tại người vợ/chồng đã chết và hiện chưa kết hôn với người khác.

- **Ly hôn:** Đối với người trước đây đã có vợ (chồng) nhưng vì lý do nào đấy đã ly hôn, đã được toà án công nhận và hiện tại chưa kết hôn với người khác.

- **Ly thân:** Đối với người trước đây có vợ (chồng) nhưng vì lý do nào đó mà hiện tại không sống chung như vợ chồng (mặc dù chưa ly hôn và hiện tại cũng không chung sống với người khác như vợ chồng).

4.4.10. Cột 10 - Tình trạng cư trú:

Ghi thông tin trạng cư trú của từng thành viên trong hộ dân cư như sau:

- Thực tế thường trú có mặt: **Bổ trống (không ghi)**

- Thực tế thường trú vắng mặt: **Ghi “vắng”** theo hướng dẫn ở trên.

- Tạm trú: **Ghi “tạm trú”** với những người hiện đang sống tại địa bàn trên 3 tháng đến dưới 6 tháng hay không có ý định sống lâu dài.

4.5. Mục II. Theo dõi sử dụng BPTT: Để ghi chép tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai (viết tắt là BPTT), sinh con, mang thai, phá thai/sảy thai của người phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (từ 15 đến 49 tuổi) có chồng.

Căn cứ Mục I tại cột "ngày sinh" và cột "tình trạng hôn nhân" để ghi.

Lưu ý (1): Chỉ căn cứ tuổi người vợ mà không quan tâm đến tuổi người chồng; chỉ căn cứ là có chồng mà không quan tâm đến nơi ở, nghề nghiệp của chồng (bao gồm cả những cặp nam nữ sống chung như vợ chồng) và người sử dụng BPTT được quy về người vợ (tuổi và biện pháp tránh thai hiện sử dụng).

Lưu ý (2): Trường hợp người vợ dưới 15 tuổi thì cộng tác viên dân số cần ghi và theo dõi như các phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ khác.

Lưu ý (3): Với phụ nữ bước ra khỏi tuổi sinh đẻ (quá 49 tuổi), cộng tác viên dân số sẽ không theo dõi và ghi tại Mục II Phiếu A0/CTV. Đến tháng 1 năm báo cáo, cộng tác viên dân số rà soát như và lập danh sách những phụ nữ này để báo cáo đến đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp xã.

4.5.1. Họ và tên: Ghi họ và tên phụ nữ 15-49 tuổi bằng CHỮ IN HOA.

4.5.2. Sinh ngày: Ghi ngày, tháng, năm sinh của người phụ nữ này theo kiểu DD/MM/YYYY.

4.5.3. Tháng năm bắt đầu sử dụng BPTT đang dùng: Ghi tháng năm bắt đầu sử dụng BPTT hiện đang sử dụng của cặp vợ chồng này.

Ví dụ: Chị Nguyễn Thị H, tháng 2 năm 2022 đang sử dụng vòng tránh thai, chị đã đặt vòng tránh thai đang dùng từ tháng 12 năm 2018, **thì ghi "12/2018"**.

4.5.4. Bảng theo dõi lịch sử sinh sản

Cột năm được chia làm 5 năm, các năm theo dõi sẽ thay đổi 5 năm một lần. Hiện tại là từ 2022 đến 2026. Mỗi năm ghi theo một cột với các tháng tương ứng.

Dòng tháng được chia làm 12 tháng trong năm.

Hàng tháng, cộng tác viên dân số đến từng hộ gia đình hoặc thông qua người có trách nhiệm trong thôn, trong xã để nắm tình hình và ghi vào Mục II theo mã BPTT như: Không sử dụng BPTT thì ghi "0"; đặt vòng tránh thai thì ghi "1"... Trường hợp cặp vợ chồng sử dụng nhiều BPTT thì chỉ ghi biện pháp nào có hiệu quả nhất.

Ví dụ:

- Chị Nguyễn Thị A tháng 10 năm 2022 sử dụng vòng tránh thai (mã 1), đến tháng 11 năm 2022 vẫn dùng vòng tránh thai thì **ghi 1** vào ô tháng 11. Đến tháng 12 năm 2022 chị A tháo vòng để sử dụng thuốc uống tránh thai (mã 5) thì **ghi 5** vào ô tháng 12 cột năm 2022.

- Chị Nguyễn Thị B tháng 6 năm 2022 sử dụng bao cao su (mã 4) thì **ghi 4** vào ô tháng 6 cột năm 2022. Đến tháng 7 năm 2022 không dùng bao cao su nữa mà chuyển sang sử dụng biện pháp khác (mã 8) thì **ghi 8** vào ô tháng 7 cột năm 2022.

- Chị Vũ Thị C đang dùng vòng tránh thai (mã 1) đến tháng 9 năm 2022 thay vòng tránh thai thì **ghi 1/1** vào ô tháng 9 cột năm 2022.

- Chị Trần Thị D tháng 9 năm 2022 sử dụng thuốc cấy tránh thai (mã 7), tháng 10 năm 2022 thay que cấy tránh thai thì **ghi 7/7** vào ô tháng 10 cột 2022.

- Chị Dương Thị Đ tháng 7 năm 2022 sử dụng vòng tránh thai, tháng 8 năm 2022 tháo vòng, không sử dụng bất kỳ một BPTT khác (mã 0), thì **ghi 0** vào ô tháng 8 cột năm 2022.

- Chị Lý Thị E sử dụng bao cao su (mã 4) và biện pháp khác (xuất tinh ngoài/tính vòng kinh..) (mã 8) thì **ghi 4**, sử dụng bao cao su, vào ô tương ứng.

- Chị Lê Thị G tháng 7 năm 2022 sử dụng dụng cụ tử cung hay vòng tránh thai (mã 1), nhưng đến tháng 9 năm 2022 thấy mang thai (Mã T) thì **ghi T** vào ô tháng 9 cột năm 2022. Nếu biết rõ bắt đầu mang thai từ tháng 2 năm 2022 thì khoanh tròn vào số (1) ở ô tháng 2, đến tháng 9 cột năm 2022. Nếu chưa biết rõ thời gian mang thai thì các tháng trước đó (từ tháng 2 đến tháng 9) vẫn ghi số 1, không cần sửa lại.

- Chị Ninh Thị H, tháng 1 năm 2022 sử dụng vòng tránh thai (mã 1), nhưng đến tháng 7 năm 2022 sinh con (mã S) thì **ghi S** vào ô tháng 7 và khoanh tròn vào số (1) ở các ô tháng từ 1 đến 6 của cột năm 2022 và các tháng 11, 12 của cột năm 2021.

- Chị Vũ Thị K có đi phá thai (mã N) vào tháng 9 năm 2022 thì **ghi N** vào ô tháng 9 cột năm 2022.

- Chị Thiều Ngọc L đang mang thai (Mã T) từ tháng 1 năm 2022, nhưng tháng 4 năm 2022 (mang thai trên 3 tháng) bị sảy thai (mã N) thì **ghi N** vào ô tháng 4 của cột năm 2022.

- Chị Văn Thị M, sinh năm 1972, đến tháng 1 năm 2022 là quá 49 tuổi, thì **gạch chéo đôi (X)** vào ô tháng 12 của cột năm 2021 và gạch chéo đơn từ trái qua phải bảng tại Mục II. Theo dõi sử dụng BPTT.

- Anh Nguyễn Văn S là chồng của chị Hoàng Thị X tháng 9 năm 2022 đã triệt sản nam (mã 2), tháng 10 năm 2022 thì **ghi 2** vào ô tháng 10 cột 2022.

4.6. Mục III. Theo dõi các thay đổi

4.6.1. Khoản 1. Trẻ em mới sinh

Trẻ em mới sinh (hoặc trẻ đẻ ra sống): Là trẻ sơ sinh được 22 tuần tuổi thai trở lên, thoát khỏi bụng mẹ có dấu hiệu của sự sống (khóc, thở, tim đập, có phản xạ bú, mút, cuống nhau thoi thóp, cơ bắp cử động nhẹ,..) không phân biệt đứa trẻ đó đến thời điểm thu thập thông tin còn sống hay đã chết. Không tính những đứa trẻ khi sinh ra đã chết, tức là chết từ trong bụng mẹ.

Về phạm vi thu thập, chỉ tính những đứa trẻ mới sinh ra sống trong năm dương lịch của các hộ dân cư và người mẹ của chúng đang thực tế thường trú trong địa bàn xã, không phụ thuộc người mẹ của đứa trẻ đã hay chưa được ngành công an đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã nói trên.

(1) Họ và tên: Ghi họ, tên đệm và tên của trẻ mới sinh theo Giấy khai sinh.

- Trường hợp trẻ mới sinh chưa có Giấy khai sinh chỉ có Giấy chứng sinh và đã ghi họ và tên tại mục “tên dự kiến của cháu” thì cộng tác viên dân số sử dụng họ và tên này.

- Trường hợp trẻ mới sinh chưa được đặt tên trong Giấy khai sinh hoặc Giấy chứng sinh thì ghi là “trai” nếu là nam hoặc “gái” nếu là nữ. Khi trẻ được đặt tên chính thức, tên trong Giấy khai sinh thì sửa lại họ và tên như hướng dẫn tại Mục III khoản 6.

(2) Sinh ngày: Ghi ngày tháng năm sinh theo kiểu DD/MM/YYYY.

(3) Đẻ tại (nơi đẻ): Căn cứ thông tin hiện có, đánh dấu [X] vào ô tương ứng.

- TYT: Trường hợp bà mẹ đẻ tại Trạm y tế xã nơi bà mẹ sống.

- Cơ sở y tế khác: Trường hợp bà mẹ đẻ tại Trạm y tế xã khác nơi bà mẹ đang sống hoặc nhà hộ sinh, bệnh viện, cơ sở y tế khác nơi bà mẹ đang sống.

- Ngoài cơ sở y tế: Trường hợp bà mẹ đẻ tại nhà hoặc ngoài cơ sở y tế.

Lưu ý: Cộng tác viên dân số có thể thu thập thông tin nêu trên tại Giấy chứng sinh của trẻ.

(4) Là con thứ.... của bà mẹ: Ghi theo số con sinh ra sống của bà mẹ, kể cả đứa trẻ chết ngay sau khi sinh ra sống. Trường hợp bà mẹ không nhớ, cộng tác viên dân số ghi theo số con sinh ra sống của bà mẹ hoặc Giấy chứng sinh của trẻ.

(5) Đã SLSS ngày:...../...../..... cần theo dõi, quản lý [] không []: Ghi ngày, tháng, năm thực hiện dịch vụ theo kiểu DD/MM/YYYY và đánh dấu [X] vào ô tương ứng.

Lưu ý (1): Cơ sở y tế thực hiện dịch vụ sàng lọc sơ sinh (SLSS) sẽ gửi các thông tin về kết quả tầm soát, sàng lọc của trẻ sơ sinh trên địa bàn đến Trạm y tế xã. Cộng tác viên dân số sử dụng các thông tin này để ghi.

Lưu ý (2): Khi có trường hợp sinh, CTV phải thực hiện đồng thời 4 mục

- Tại Mục I: Ghi thông tin của trẻ vào số thứ tự tiếp theo

- Tại Mục II: Ghi S vào ô tương ứng của tháng

- Tại Mục III, khoản 1: Ghi đầy đủ thông tin khoản này

- Tại Mục III, khoản 6: Ghi đầy đủ thông tin khoản này

Lưu ý (3): Trường hợp sinh đôi, thì ghi lần lượt từng trẻ vào điểm (1) và (2). Trường hợp sinh ba trở trên thì ghi vào trang Phiếu A0/CTV tiếp theo.

4.6.2. Khoản 2. Người chết

Chết là sự kết thúc hoàn toàn và vĩnh viễn mọi biểu hiện của sự sống sau khi đã sinh ra sống. Vì vậy, số người chết không tính những trường hợp “chết lâm sàng” - tức là những trường hợp vẫn có thể “cứu vãn sự sống” bằng các kỹ thuật y học (hiện đại, cổ truyền).

Cộng tác viên dân số cần phải thu thập đầy đủ những đứa trẻ chết ngay sau khi “sinh ra sống” (tức là trước khi chết đã có ít nhất một biểu hiện sống), nhưng không được tính những đứa trẻ khi sinh ra đã chết, tức là chết từ trong bụng mẹ.

Về phạm vi, chỉ thu thập thông tin của những người chết trong năm dương lịch của các hộ dân cư và trước khi chết, người này là nhân khẩu thực tế thường trú trong địa bàn các xã, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành công an đăng ký hộ khẩu thường trú. Các thông tin của người chết có trong Giấy chứng tử.

(1) Họ và tên: Ghi tên người chết theo Giấy chứng tử.

(2) Ngày chết: Ghi ngày, tháng, năm chết theo kiểu DD/MM/YYYY.

Lưu ý (1): Khi có trường hợp chết, cộng tác viên dân số ghi đồng thời 2 mục:

- Tại Mục I: Gạch đề lên dòng ghi thông tin của người chết từ cột 1 đến hết.
- Tại Mục III, khoản 2: Ghi thông tin đầy đủ như đã hướng dẫn.

Lưu ý (2): Trường hợp chủ hộ chết, cộng tác viên dân số ghi các thay đổi các thông tin tại cột 4 - Quan hệ với chủ hộ của các thành viên của hộ tại trang Phiếu A0/CTV và gửi kèm theo với các Phiếu thu tin của tháng báo cáo.

Lưu ý (3): Trường hợp một đứa trẻ sau khi sinh ra bị chết ngay, cộng tác viên dân số phải ghi là một trường hợp sinh và đồng thời ghi là một trường hợp chết để tránh bỏ sót số liệu (sinh, chết). Nếu trẻ chưa đặt tên thì ghi “trai” hoặc “gái” ở “Họ và tên”.

4.6.3. Khoản 3. Bà mẹ mang thai

(1) Họ và Tên: Ghi tên bà mẹ mang thai.

(2) Ngày sinh: Ghi ngày tháng năm sinh của bà mẹ theo kiểu DD/MM/YYYY.

(3) Mang thai thứ: Ghi lần bà mẹ mang thai. Trường hợp không đủ thông tin về lần mang thai, cộng tác viên dân số ghi theo số con đẻ sống.

(4) Ngày SLTS1/...../..... cần theo dõi, quản lý [] không []:
Ghi ngày, tháng, năm thực hiện dịch vụ theo kiểu DD/MM/YYYY và đánh dấu [X] vào ô tương ứng.

(5) Ngày SLTS2/...../..... cần theo dõi, quản lý [] không []:
Ghi ngày, tháng, năm thực hiện dịch vụ theo kiểu DD/MM/YYYY và đánh dấu [X] vào ô tương ứng.

Lưu ý (1): Cơ sở y tế thực hiện dịch vụ sàng lọc trước sinh (SLTS1 trong 3 tháng đầu thai kỳ, SLTS2 trong 3 tháng giữa thai kỳ) sẽ gửi các thông tin về kết quả tầm soát, sàng lọc của bà mẹ mang thai trên địa bàn đến Trạm y tế xã. Cộng tác viên dân số sử dụng các thông tin này để ghi.

Lưu ý (2): Khi có thông tin về bà mẹ mang thai, cộng tác viên dân số theo dõi để ghi 3 mục

- Tại Mục II: Ghi T vào ô tương ứng của tháng của bà mẹ.
- Tại Mục III, khoản 3: Ghi đủ thông tin vào khoản này (SLTS1, SLTS2).
- Tại Mục III, khoản 6: Ghi đủ thông tin vào khoản này (SLTS1, SLTS2).

4.6.4. Khoản 4. Chuyển đi khỏi xã

Số người chuyển đi khỏi xã bao gồm những người xuất cư từ đơn vị cấp xã (nơi xuất cư) để nhập cư đến cư trú tại một đơn vị hành chính mới ngoài phạm vi đơn vị cấp xã đó (nơi nhập cư) trong kỳ báo cáo.

Khái niệm xuất cư này cũng không bao gồm những người chuyển đi tạm thời (đi thăm người thân, đi du lịch, đi chữa bệnh,...) hoặc loại “di chuyển con lắt” (như từ nhà riêng đến nơi làm việc).

Đối với người xuất cư, chỉ tính (những) người đã thực tế thường trú tại hộ dân cư, nhưng trong kỳ vừa qua đã chuyển đi hẳn khỏi phạm vi đơn vị hành chính cấp xã (nơi xuất cư) để đến một đơn vị hành chính cấp xã khác (nơi nhập cư) để ở, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành công an “cắt” hộ khẩu thường trú tại xã nói trên.

- (1) Họ và tên:** Ghi tên người chuyển đi khỏi xã.
- (2) Ngày đi:** Ghi ngày tháng năm theo kiểu DD/MM/YYYY.
- (3) Nơi đến:** Ghi địa danh nơi đến cấp tỉnh, huyện, xã (nơi nhập cư).

Lưu ý (1): Khi có (nhiều) người chuyển đi, cộng tác viên dân số ghi đồng thời 2 mục sau:

- Tại Mục I: Gạch đè lên dòng ghi thông tin của người chuyển đi.
- Tại Mục III, khoản 4: Ghi đủ thông tin vào khoản này như đã hướng dẫn.

Lưu ý (2): Trường hợp chuyển đi khỏi xã cả hộ hoặc các thành viên hộ đã ghi trong một trang riêng Phiếu A0/CTV, ghi đồng thời 2 mục:

- Tại Mục I: Gạch chéo đơn từ trái sang phải lên toàn bộ Mục I.

- Tại Mục III, khoản 4: (1) Họ và tên: Ghi Họ số XXX nếu chuyển đi cả hộ hoặc Hộ số XXX.X nếu các thành viên của hộ đã ghi trong trang riêng Phiếu A0/CTV các dòng (2) và (3) ghi như đã hướng dẫn.

Cộng tác viên dân số gửi Phiếu A0/CTV này kèm theo với Phiếu P0/CTV của tháng báo cáo.

Lưu ý (3): Chuyển đi trong nội bộ xã

- Đối với trường hợp có một (nhiều) thành viên của hộ chuyển đi, cộng tác viên dân số gạch đề lên dòng ghi thông tin của từng người chuyển đi tại Mục I và thông báo về người chuyển đi cho cán bộ dân số xã, cộng tác viên dân số quản lý địa bàn người đó chuyển đến.

- Đối với trường hợp chuyển đi cả hộ hoặc các thành viên của hộ đã ghi trong một trang riêng Phiếu P0/CTV, cộng tác viên dân số thông báo và gửi trang riêng Phiếu P0/CTV tới cán bộ dân số xã, cộng tác viên dân số quản lý địa bàn hộ đó chuyển đến.

4.6.5. Khoản 5. Chuyển đến từ xã khác

Người chuyển đến từ xã khác ở đây chỉ quan tâm đến người thay đổi nơi thực tế thường trú, tức là người thực tế thường trú của đơn vị hành chính cấp xã khác (nơi xuất cư) để nhập cư đến đơn vị hành chính cấp xã, địa bàn cộng tác viên dân số quản lý (nơi nhập cư) trong kỳ báo cáo.

Khái niệm này không bao gồm những người chuyển đến tạm thời (như đến thăm người thân, đến để du lịch hoặc chữa bệnh,...) hoặc loại “di chuyển con lắc” (như từ nơi làm việc trở về nhà riêng).

Người nhập cư chỉ tính những người của hộ dân cư trong kỳ đã từ một đơn vị hành chính cấp xã khác nhập cư vào xã để ở và là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành công an cho “nhập” hộ khẩu thường trú tại xã nói trên.

(1) **Họ và tên:** Ghi họ và tên người chuyển đến.

(2) **Ngày đến:** Ghi ngày, tháng, năm chuyển đến theo kiểu DD/MM/YYYY.

(3) **Nơi đi:** Ghi địa danh nơi đi cấp tỉnh, huyện, xã (nơi xuất cư).

Lưu ý (1): Khi có (nhiều) người chuyển đến hộ, cộng tác viên dân số ghi đồng thời các mục

- Tại Mục I: Phỏng vấn, ghi các thông tin của (những) người chuyển đến.

- Tại Mục III, khoản 5: Ghi đủ thông tin vào khoản này như đã hướng dẫn.

Lưu ý (2): Trường hợp chuyển đến cả hộ hoặc các thành viên chuyển đến hộ có đủ điều kiện ghi riêng một trang hoặc phụ nữ 15-49 tuổi có chồng và con (nếu

có) chuyển đến hộ, cộng tác viên dân số phỏng vấn, lập Phiếu A0/CTV mới, thực hiện việc sau:

+ Tại Mục II: Ghi thông tin của phụ nữ có chồng như đã hướng dẫn.

+ Tại Mục III, khoản 5: (1) Họ và tên: Ghi Hộ số XXX trường hợp đến cả hộ hoặc Hộ số XXX.X trường hợp khác; dòng (2) và (3) ghi như đã hướng dẫn.

Cộng tác viên dân số gửi Phiếu A0/CTV mới này kèm theo các Phiếu P0/CTV của tháng báo cáo.

Lưu ý (3): Chuyển đến trong nội bộ xã

- Đối với trường hợp có một (nhiều) người chuyển đến hộ trong nội bộ xã, cộng tác viên dân số lấy thông tin từ cộng tác viên dân số quản lý địa bàn có người chuyển đi để ghi đủ các thông tin vào Mục I; Mục III, khoản 5, nơi đi: ghi “chuyển đến trong xã, từ thôn...”.

- Đối với trường hợp chuyển đến cả hộ hoặc các thành viên chuyển đến hộ có đủ điều kiện để ghi riêng một trang hoặc phụ nữ 15-49 tuổi có chồng và con (nếu có) chuyển đến hộ, cộng tác viên dân số tiếp nhận trang Phiếu A0/CTV đã ghi thông tin từ cán bộ dân số xã, cộng tác viên dân số quản lý địa bàn chuyển đi và bổ sung vào Sổ A0.

4.6.6. Khoản 6. Thay đổi thông tin cơ bản

(1) Thay đổi họ và tên; ngày sinh; dân tộc

Theo thông tin thực tế và hợp lý, tại Mục I: Sửa trực tiếp thông tin thay đổi, tại Mục III, khoản 6: Ghi ngày, tháng, năm có thông tin thay đổi (cột ngày/tháng/năm); ghi thông tin thay đổi (cột thay đổi) và tên người có thông tin thay đổi (cột tên). Mỗi thông tin thay đổi của một người ghi một dòng.

(2) Thay đổi tình trạng hôn nhân (kết hôn, ly hôn)

Trường hợp kết hôn, thực hiện tách hộ hoặc tách cặp, chuyển đến hộ và các nội dung khác theo hướng dẫn. Tại Mục III, khoản 6: Ghi ngày, tháng, năm kết hôn (cột ngày/tháng/năm); ghi kết hôn (cột thay đổi) và tên người chuyển đến (cột tên).

Trường hợp ly hôn, thực hiện tách hộ hoặc tách cặp, chuyển đi khỏi hộ và các nội dung khác theo hướng dẫn. Tại Mục III, khoản 6: Ghi ngày, tháng, năm ly hôn (cột ngày/tháng/năm); ghi ly hôn (cột thay đổi) và tên người chuyển đi (cột tên).

(3) Thay đổi tình trạng cư trú

Trường hợp thường trú “vắng mặt” thay đổi thành “có mặt” thì gạch từ “vắng” tương ứng với dòng của người có thay đổi tại Mục I cột “tình trạng cư trú”.

Trường hợp “tạm trú” thay đổi thành “thường trú” thì gạch từ “tạm trú” tương ứng với dòng của người có thay đổi tại Mục I cột “tình trạng cư trú”.

Thay đổi tình trạng cư trú không ghi vào Mục III, khoản 6.

(4) Nhận con nuôi ghi đồng thời 2 mục

- Tại Mục I: Ghi đầy đủ thông tin của con nuôi như đã hướng dẫn.
- Tại Mục III, khoản 6: Ghi ngày nhận con nuôi (cột ngày/tháng/năm), ghi “nhận con nuôi” (cột ghi thay đổi), tên con nuôi (cột tên).

(5) Thay đổi quan hệ với chủ hộ

- Trường hợp chủ hộ chết hoặc chuyển đi khỏi hộ thì ghi đồng thời 2 mục
- + Tại mục I, cột quan hệ với chủ hộ: Ghi đề thông tin mới của từng thành viên.
- + Tại Mục III, khoản 6: Ghi ngày thay đổi (cột ngày/tháng/năm), ghi “chủ hộ mới” (cột ghi thay đổi) và tên chủ hộ mới (cột tên).

Cộng tác viên dân số gửi Phiếu A0/CTV đã sửa chữa kèm Phiếu P0/CTV của tháng báo cáo.

- Trường hợp tách hộ:
- + Chủ hộ chuyển đi địa bàn khác, thực hiện như trường hợp chuyển đi.
- + Hộ mới tách (chủ hộ mới) tiếp tục cư trú tại địa bàn, cộng tác viên dân số lập Phiếu A0/CTV mới và gạch đề lên dòng ghi thông tin của hộ tại Mục I Phiếu A0/CTV cũ.

(6) Thông tin SLTS, SLSS

- Sàng lọc sơ sinh (SLSS): Cộng tác viên dân số sử dụng các kết quả tầm soát, sàng lọc sơ sinh của Cơ sở y tế để ghi đồng thời 2 mục:
- + Tại Mục III, khoản 1: Ghi ngày SLSS và đánh dấu như đã hướng dẫn.
- + Tại Mục III, khoản 6: Ghi ngày SLSS (cột ngày/tháng/năm), ghi kết quả sàng lọc, chẩn đoán (cột ghi thay đổi), tên trẻ sơ sinh (cột tên).
- Sàng lọc trước sinh (SLTS1, SLTS2): Cộng tác viên dân số sử dụng các kết quả tầm soát, sàng lọc trước sinh của Cơ sở y tế để ghi đồng thời 2 mục:
- + Tại Mục III, khoản 1: Ghi ngày SLTS và đánh dấu như đã hướng dẫn.
- + Tại Mục III, khoản 6: Ghi ngày SLTS (cột ngày/tháng/năm), ghi kết quả sàng lọc, chẩn đoán (cột ghi thay đổi), tên trẻ sơ sinh (cột tên).

(7) Thông tin tư vấn, KSK trước khi kết hôn

Cơ sở y tế gửi các thông tin về kết quả tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trên địa bàn đến Trạm Y tế xã, cộng tác viên dân số sử dụng thông tin này để ghi ngày được tư vấn, khám sức khỏe (cột ngày/tháng/năm), ghi kết quả tư vấn, khám sức khỏe (cột ghi thay đổi), tên người tư vấn, khám sức khỏe (cột tên).

(8) Thông tin KSK định kỳ cho người cao tuổi

Trạm Y tế xã tổng hợp thông tin về kết luận phân loại sức khỏe của người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) khi họ khám sức khỏe định kỳ trên địa bàn. Cộng tác viên dân số sử dụng các thông tin này để ghi Mục III, khoản 6: Ghi ngày được khám sức khỏe định kỳ (cột ngày/tháng/năm), ghi kết quả phân loại sức khỏe (cột ghi thay đổi), tên người cao tuổi được khám sức khỏe (cột tên).

(9) Sửa sai, xoá do ghi thừa, thêm do ghi thiếu thông tin

Khi phát hiện một số thông tin của thành viên hộ cần phải sửa để đúng với thông tin thực tế và hợp lý như sửa sai, xoá do ghi thừa, thêm do ghi thiếu thông tin thì ghi sửa thông tin như đã hướng dẫn (ghi đề thông tin tại các cột, dòng tương ứng).

Trường hợp sửa 05 thông tin trở lên thì gửi Phiếu A0/CTV kèm với Phiếu P0/CTV của tháng báo cáo để sửa trong Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

Trường hợp ghi thừa toàn bộ một trang Phiếu A0/CTV, thì gạch 2 chéo lên toàn bộ trang và gửi kèm với Phiếu P0/CTV của tháng báo cáo để xóa thông tin khỏi kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

4.7. Ghi hộ tập thể

Các thành viên của hộ tập thể được ghi thành trang riêng, cộng tác viên dân số ghi đầy đủ các thông tin trong Phiếu hộ dân cư tại Mục I. Thông tin cơ bản; cập nhật các thông tin thay đổi tại Mục III. Theo dõi các thay đổi như đã hướng dẫn.

Lưu ý (1): Trường hợp một người ăn riêng, ở riêng tại một đơn vị nhà ở độc lập do họ làm chủ sở hữu được tính là một hộ gia đình.

Lưu ý (2): Các trường hợp đã nêu tại mục 1.2 (Phương pháp xác định hộ dân cư) được ghi là một hộ tập thể như đã hướng dẫn.

CÁC BẢNG HỖ TRỢ

1. BẢNG ĐỐI CHIẾU NĂM ÂM LỊCH VÀ DƯƠNG LỊCH (1900-2019)

Tuổi	NĂM DƯƠNG LỊCH TƯƠNG ỨNG									
Tý (chuột)	1900	1912	1924	1936	1948	1960	1972	1984	1996	2008
Sửu (trâu)	1901	1913	1925	1937	1949	1961	1973	1985	1997	2009
Dần (hổ)	1902	1914	1926	1938	1950	1962	1974	1986	1998	2010
Mão (mèo)	1903	1915	1927	1939	1951	1963	1975	1987	1999	2011
Thìn (rồng)	1904	1916	1928	1940	1952	1964	1976	1988	2000	2012
Tỵ (rắn)	1905	1917	1929	1941	1953	1965	1977	1989	2001	2013
Ngọ (ngựa)	1906	1918	1930	1942	1954	1966	1978	1990	2002	2014
Mùi (dê)	1907	1919	1931	1943	1955	1967	1979	1991	2003	2015
Thân (khỉ)	1908	1920	1932	1944	1956	1968	1980	1992	2004	2016
Dậu (gà)	1909	1921	1933	1945	1957	1969	1981	1993	2005	2017
Tuất (chó)	1910	1922	1934	1946	1958	1970	1982	1994	2006	2018
Hợi (lợn)	1911	1923	1935	1947	1959	1971	1983	1995	2007	2019

Các năm tận cùng là 0 thuộc can **Canh**

Các năm tận cùng là 1 thuộc can **Tân**

Các năm tận cùng là 2 thuộc can **Nhâm**

Các năm tận cùng là 3 thuộc can **Quý**

Các năm tận cùng là 4 thuộc can **Giáp**

Các năm tận cùng là 5 thuộc can **Ất**

Các năm tận cùng là 6 thuộc can **Bính**

Các năm tận cùng là 7 thuộc can **Đinh**

Các năm tận cùng là 8 thuộc can **Mậu**

Các năm tận cùng là 9 thuộc can **Kỷ**

2. BẢNG MÃ BIỆN PHÁP TRÁNH THAI VÀ SỰ KIỆN THAI SẢN

Mã số Biện pháp tránh thai

0- Không sử dụng

1- Vòng tránh thai

2- Triệt sản Nam

3- Triệt sản Nữ

4- Bao cao su

5- Thuốc uống tránh thai

6- Thuốc tiêm tránh thai

7- Thuốc cấy tránh thai

8- Biện pháp khác

1/1- Thay vòng tránh thai

7/7- Thay thuốc cấy tránh thai

Mã số Sự kiện thai sản

T - Mang thai

N - Phá thai/sảy thai/thai chết lưu

S - Sinh con

19- Thôi sử dụng vòng tránh thai

79- Thôi sử dụng thuốc cấy tránh thai

3. DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

TT	TÊN DÂN TỘC	MỘT SỐ TÊN GỌI KHÁC
01	Kinh	Việt
02	Tày	Thổ, Ngạn, Phén, Thù lao, Pa Dí
03	Thái	Tày, Tày khao (Thái trắng), Tày Dăm (Thái đen), Tày Mười Tây Thanh, Mán Thanh, Hang Ông, Tày Mường, Pi Thay, Thổ Đà Bắc
04	Hoa	Hán, Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Hải Nam, Hạ, Xạ Phạng
05	Khơ-me	Cur, Cul, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khơ-me Krôm
06	Mường	Mol, Mual, Mọi, Mọi Bì, Ao Tá (Ấu Tá)
07	Nùng	Xuông, Giàng, Nùng An, Phán Sinh, Nùng Cháo, Nùng Lôi, Quý Rim, Khèn Lài, ...
08	Hmông	Mèo, Mẹo, Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Mèo, Mán Trắng
09	Dao	Mán, Động, Trại, Xá, Diu Miên, Kiềm, Miên, Quần Trắng, Dao Đỏ, Quần Chẹt, Lô Gang, Dao Tiền, Thanh Y, Lan Tền, Đại Bản, Tiểu Bản, Cóc Ngáng, Cóc Mùn, Sơn Đầu, ...
10	Gia rai	Giơ-rai, Tơ-buăn, Chơ-rai, Hơ-bau, Hdrung, Chor, ...
11	Ngái	Xín, Lê, Đản, Khách Gia
12	Ê-đê	Ra-đê, Đê, Kpá, A-dham, Krung, Ktul, Đliê Ruê, Blô, E-pan, Mdhur, Bih, ...
13	Ba-na	Gơ-lar, Tơ-lô, Giơ-lăng (Y-Lăng), Rơ-ngao, Krem, Roh, ConKdê, A-la Công, Kpăng Công, Bơ-nâm
14	Xơ-dăng	Xơ-teng, Hđang, Tơ-đra, Mơ-nâm, Ha-lăng, Ca-dông, Kmrăng, Con Lan, Bri-la, Tang
15	Sán Chay	Cao Lan-Sán chỉ, Cao Lan, Mán Cao Lan, Hồn Bạ, Sán Chỉ (Sơn Từ)
16	Cơ-ho	Xrê, Nộp (Tu Lốp), Cơ-don, Chil, Lat (Lach), Trinh
17	Chăm	Chàm, Chiêm Thành, Hroi
18	Sán Diu	Sán Dẻo, Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc
19	Hrê	Chăm Rê, Chom, Kẹ Lũy
20	Mnông	Pnông, Nông, Prê, Bu-đâng, Đipri, Biat, Gar, Rơ-lam, Chil
21	Ra-glai	Ra-clây, Rai, Noang, La Oang
22	Xtiêng	Xa Diêng
23	Bru-Vân Kiều	Bru, Vân Kiều, Măng Coong, Tri Khùa
24	Thổ	Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng, Con Kha, Xá Lá Vàng
25	Giáy	Nhắng, Dắng, Pầu Thín Pu Nà, Cùi Chu, Xa
26	Cơ-tu	Ca-tu, Cao, Hạ, Phương, Ca-tang
27	Gié-Triêng	Đgiéh, Tareh, Giàng Rẫy Pin, Triêng, Treng, Ta Riêng, Ve (Veh), La-ve, Ca-tang
28	Mạ	Châu Mạ, Mạ Ngăn, Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung, ...
29	Khơ-mú	Xá Cầu, Mứn Xen, Pu Thênh Tênh, Tày Hay
30	Co	Cor, Col, Cua, Trầu
31	Ta-ôi	Tôi-ôi, Pa-co, Pa-hi (Ba-hi)
32	Chơ-ro	Dơ-ro, Châu-ro
33	Kháng	Xá Khao, Xá Súa, Xá Dón, Xá Dắng, Xá Hốc, Xá Ái, Xá Bung, Quảng Lâm
34	Xinh mun	Puộc, Pụa
35	Hà Nhì	U Ní, Xá U Ní
36	Chu-ru	Chơ-ru, Chu

TT	TÊN DÂN TỘC	MỘT SỐ TÊN GỌI KHÁC
37	Lào	Lào Bốc, Lào Nội
38	La Chi	Cù Tê, La Quả
39	La Ha	Xá Khao, Khlá Phlao
40	Phù Lá	Bồ Khô Pạ, Mu Di, Pạ Xá, Phỏ, Phỏ, VaXơ
41	La Hủ	Lao, Pu Đang, Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy
42	Lự	Lừ, Nhuôn Duôn, Mun Di
43	Lô Lô	
44	Chứt	Sách, May, Rục, Mã-liêng, A-rem, Tu Vang, Pa-leng, Xơ-lang, Tơ-hung, Chà-cùi, Tắc-cùi, U-mo, Xá Lá Vàng
45	Mảng	Mảng Ư, Xá Lá Vàng
46	Pà Thên	Pà Hưng, Tổng
47	Cơ Lao	
48	Cống	Xăm Khổng, Mảng Nhé, Xá Xeng
49	Bố Y	Chùng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Dìn
50	Si la	Cù Dề Xừ, Khả pẻ
51	Pu Péo	Ka Bèo, Pen Tì Lô Lô
52	Brâu	Brao
53	Ó Đu	Tây Hạt
54	Rơ-măm	
55	Người nước ngoài	

BẢNG CHUYỂN ĐỔI TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN PHỔ THÔNG

Cấp học để tổng hợp	Các lớp phổ thông hiện tại	Hệ thống trình độ giáo dục phổ thông tương đương								
		Hệ thống thời Pháp thuộc	Từ 1945 đến 1954			Hệ thống bổ túc văn hoá	Giáo dục phổ thông miền Bắc			Miền Nam và miền Bắc từ 1989 đến nay
			Vùng tự do		Vùng tạm chiếm		Trước 1981	Từ Hà Tĩnh trở ra		
			1945-1950	1950-54				1981-86	1986-89	
Tiểu học (cấp I)	Lớp 1	Lớp 5 đồng ầu			Lớp 5 tiểu học	Dự bị BTVH	Vỡ lòng	Lớp 1	Lớp 1	Lớp 1
	Lớp 2	Lớp 4	Lớp tư	Lớp 1	Lớp tư tiểu học	Lớp 1	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 2	Lớp 2
	Lớp 3	Lớp 3 (đậu sơ học yếu lược)	Lớp ba	Lớp 2	Lớp ba tiểu học	Lớp 2	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 3	Lớp 3
	Lớp 4	Lớp nhì năm thứ nhất Lớp nhì năm thứ hai	Lớp nhì	Lớp 3	Lớp nhì tiểu học	Lớp 3	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 4	Lớp 4
	Lớp 5	Lớp nhất (đậu tiểu học)	Lớp nhất	Lớp 4	Lớp nhất tiểu học	Lớp 4	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 5	Lớp 5
Trung học cơ sở (cấp II)	Lớp 6	Đệ nhất niên trung học	Đệ nhất niên		Đệ thất trung học	Lớp 5			Lớp 6	Lớp 6
	Lớp 7	Đệ nhị niên trung học	Đệ nhị niên	Lớp 5	Đệ lục trung học	Lớp 6	Lớp 6		Lớp 7	Lớp 7
	Lớp 8	Đệ tam niên trung học	Đệ tam niên	Lớp 6	Đệ ngũ trung học	Lớp 7 A	Lớp 6 Lớp 7	Lớp 6 Lớp 7	Lớp 8	Lớp 8
	Lớp 9	Đệ tứ niên trung học	Đệ tứ niên	Lớp 7	Đệ tứ trung học	Lớp 7 B				Lớp 9
Trung học phổ thông (cấp III)	Lớp 10	Đệ nhất niên (thi tú tài phần thứ nhất)	Đệ nhất niên chuyên khoa	Lớp 8	Đệ tam niên	Lớp 8	Lớp 8	Lớp 10	Lớp 10	Lớp 10
	Lớp 11	Đệ nhị niên	Đệ nhị niên chuyên khoa	Lớp 9	Đệ nhị niên	Lớp 9 Lớp 10 A	Lớp 9	Lớp 11	Lớp 11	Lớp 11
	Lớp 12	Đệ tam niên (thi tú tài toàn phần)	Đệ tam niên chuyên khoa	Lớp 10	Đệ nhất niên (thi bằng trung học đệ nhị cấp)	Lớp 10 B	Lớp 10	Lớp 12	Lớp 12	Lớp 12

Phiếu P0/CTV (tờ 1)

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BYT)

Thời điểm lập: Ngày 01 của tháng sau tháng báo cáo

Người báo cáo.....

Nơi nhận báo cáo:.....

PHIẾU THU TIN VỀ DÂN SỐ THÁNG..... NĂM.....

Địa bàn..... Thôn..... Xã.....

1. Danh sách trẻ sinh ra

Hộ số	Họ và tên con	Ngày sinh của con		Dân tộc	Họ và tên mẹ	Số thẻ BHYT của mẹ	Ngày sinh của mẹ	Nơi đẻ	Là con thứ mấy của mẹ
		Nam	Nữ						
									
									
									
									
									
									
									

2. Danh sách người chết

Hộ số	Họ và tên người chết	Số thẻ BHYT	Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày sinh	Ngày chết	Ghi chú
							
							
							
							
							

Phiếu P0/CTV (tờ 2)

Người báo cáo.....

PHIẾU THU TIN VỀ DÂN SỐ THÁNG..... NĂM.....**3. Danh sách người chuyển đến từ xã khác (Nếu chuyển đến cả hộ thì lập Phiếu hộ dân cư mới)**

Hộ số	Họ và tên người đến	Số thẻ BHYT	Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Tình độ hôn nhân	Tình trạng hôn nhân	Ngày đến	Nơi đi
					/...../.....				/...../.....	
					/...../.....				/...../.....	
					/...../.....				/...../.....	
					/...../.....				/...../.....	

4. Danh sách người chuyển đi khỏi xã (Nếu chuyển đi cả hộ thì chuyển kèm theo Phiếu hộ dân cư)

Hộ số	Họ và tên người đi	Số thẻ BHYT	Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày sinh	Ngày đi	Nơi đến	Ghi chú
					/...../.....	/...../.....		
					/...../.....	/...../.....		
					/...../.....	/...../.....		
					/...../.....	/...../.....		

5. Danh sách người thay đổi thông tin cơ bản (Nếu thay đổi cả hộ thì chuyển Phiếu hộ dân cư có sửa)

Hộ số	Họ và tên người có thay đổi thông tin	Số thẻ BHYT	Giới tính	Ngày sinh	Thông tin cũ	Thông tin mới	Ghi chú
				/...../.....			
				/...../.....			
				/...../.....			
				/...../.....			

Phiếu P0/CTV (tờ 3)

Người báo cáo.....

PHIẾU THU TIN VỀ DÂN SỐ THÁNG..... NĂM.....**6. Danh sách cặp vợ chồng mới sử dụng BPTT**

Hộ số	Họ và tên người vợ (từ 15-49 tuổi)	Số thẻ BHYT	Ngày sinh	Ngày sử dụng	BPTT mới sử dụng
			.../.../...	.../.../...	
			.../.../...	.../.../...	
			.../.../...	.../.../...	
			.../.../...	.../.../...	
			.../.../...	.../.../...	
			.../.../...	.../.../...	
			.../.../...	.../.../...	

7. Danh sách vợ chồng mới sử dụng BPTT

Hộ số	Họ và tên người vợ (từ 15-49 tuổi)	Số thẻ BHYT	Ngày sinh	Ngày thôi sử dụng	BPTT thôi sử dụng
			.../.../...	.../.../...	
			.../.../...	.../.../...	
			.../.../...	.../.../...	
			.../.../...	.../.../...	
			.../.../...	.../.../...	
			.../.../...	.../.../...	
			.../.../...	.../.../...	

8. Danh sách phụ nữ có thông tin mới về sự kiện thai sản (mang thai, sảy thai, phá thai)

Hộ số	Họ và tên phụ nữ	Số thẻ BHYT	Ngày sinh	Ngày có sự kiện	Sự kiện thai sản	Mang thai lần thứ	Cộng số người có sự kiện thai sản
			.../.../...	.../.../...			phụ nữ mang thai đến cuối tháng (T):...
			.../.../...	.../.../...			phụ nữ phá thai/sảy thai trong tháng (N):
			.../.../...	.../.../...			
			.../.../...	.../.../...			
			.../.../...	.../.../...			

Cán bộ dân số xã thẩm định
(ký ghi rõ họ và tên)

..... Ngày tháng..... năm 20....

Cộng tác viên dân số lập phiếu
(ký ghi rõ họ và tên)

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU THU TIN VỀ DÂN SỐ (P0/CTV)

Phiếu thu tin sử dụng để ghi chép các thông tin cập nhật của hộ dân cư tại địa bàn. Các thông tin ghi chép vào Phiếu thu tin được chiết suất từ Sổ A0.

Người báo cáo: Ghi họ và tên cộng tác viên dân số

Nơi nhận: Ghi tên Trạm y tế xã hoặc Ban chỉ đạo công tác dân số cấp xã

Tháng năm: Ghi tháng, năm báo cáo

Địa bàn... thôn ... xã.. Ghi tên địa danh địa bàn cộng tác viên dân số được phân công quản lý

Ví dụ: Báo cáo là tháng 8 năm 2022 của cộng tác viên dân số Nguyễn Văn An tại địa bàn 101 thôn La Tiến xã Nguyên Hoà, huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên như sau:

Phiếu P0/CTV (tờ 1)

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BYT)
Thời điểm lập: ngày 01 của tháng sau tháng báo cáo

Người báo cáo: Nguyễn Văn An

Nơi nhận:

- Trạm Y tế xã Nguyên Hòa, huyện Phù Cù

PHIẾU THU TIN VỀ DÂN SỐ THÁNG 8 NĂM 2022

Địa bàn **101..** Thôn **LA TIẾN..** Xã **NGUYỄN HÒA**

Lưu ý: Báo cáo tháng 8 năm 2022, ngày gửi báo cáo là ngày 01 tháng 9 năm 2022.

1. Danh sách trẻ sinh ra

Cách ghi: Ghi lần lượt các thông tin của từng trẻ sinh ra trên địa bàn.

Nguồn: Các thông tin tại Khoản 1 Mục III và Mục I (đã bổ sung thông tin của trẻ mới sinh) của Phiếu A0/CTV.

Lưu ý: Để tránh nhầm lẫn, bỏ sót khi ghi trẻ mới sinh vào Phiếu P0/CTV, cộng tác viên dân số ghi tháng năm báo cáo vào bên cạnh họ và tên trẻ trong Phiếu A0/CTV.

Ví dụ: Ghi 8/2022 vào bên cạnh họ và tên Nguyễn Văn A, ngày sinh 11/7/2022.

2. Danh sách người chết

Cách ghi: Ghi lần lượt thông tin của từng người chết trên địa bàn.

Nguồn: Các thông tin tại Khoản 2 Mục III và Mục I (đã gạch thông tin của người chết) của Phiếu A0/CTV.

Riêng cột ghi chú để ghi các trường hợp người chết là chủ hộ, trẻ em chết ngay sau khi sinh, chết bà mẹ do thai sản hoặc các trường hợp đặc biệt khác.

Lưu ý: Trường hợp người chết là chủ hộ, cộng tác viên dân số sửa thông tin cột “Quan hệ với chủ hộ” của Phiếu A0/CTV và gửi kèm theo Phiếu P0/CTV của tháng báo cáo; đối chiếu Mục 5. Danh sách người có thay đổi thông tin cơ bản.

3. Danh sách người chuyển đến từ xã khác

Cách ghi: Ghi lần lượt thông tin của từng người chuyển đến hộ từ xã khác.

Nguồn: Các thông tin tại Khoản 4 Mục III và Mục I của Phiếu A0/CTV.

Lưu ý (1): Trường hợp phải gửi kèm Phiếu A0/CTV như đã hướng dẫn.

Lưu ý (2): Trường hợp người chuyển đến trong nội bộ xã, không ghi người chuyển đến vào Phiếu P0/CTV, thực hiện các việc như đã hướng dẫn.

Lưu ý (3): Trường hợp phụ nữ 15-49 tuổi có chồng chuyển đến hộ, thực hiện việc tách cặp hoặc tách hộ như đã hướng dẫn.

Lưu ý (4): Trường hợp nhận con nuôi thì ghi như trường hợp chuyển đến.

4. Danh sách người chuyển đi khỏi xã

Cách ghi: Ghi lần lượt thông tin của từng người chuyển đi khỏi xã.

Nguồn: Các thông tin tại khoản 5 Mục III và Mục I của Phiếu A0/CTV.

Lưu ý (1): Trường hợp phải gửi kèm Phiếu A0/CTV cũ như đã hướng dẫn.

Lưu ý (2): Trường hợp chuyển đi trong nội bộ xã, không ghi thông tin vào Phiếu P0/CTV, thực hiện các việc như đã hướng dẫn.

Lưu ý (3): Trường hợp chủ hộ chuyển đi, cộng tác viên dân số sửa thông tin cột “quan hệ với chủ hộ” của Phiếu A0/CTV và gửi kèm theo Phiếu P0/CTV của tháng báo cáo; đối chiếu Mục 5 danh sách người có thay đổi thông tin cơ bản.

5. Danh sách người có thay đổi thông tin cơ bản

Cách ghi: Ghi lần lượt thông tin của từng người có thay đổi thông tin gồm: Thay đổi họ và tên; ngày sinh; dân tộc; thay đổi tình trạng hôn nhân (kết hôn, ly hôn..); thay đổi tình trạng cư trú; nhận con nuôi; thay đổi quan hệ với chủ hộ; sửa sai, xoá do ghi thừa, thêm do ghi thiếu thông tin.

Nguồn: Các thông tin tại khoản 6 Mục III của Phiếu A0/CTV.

Lưu ý (1): Nếu sửa thông tin của cả hộ thì gửi Phiếu A0/CTV kèm theo.

Lưu ý (2): Trường hợp cặp nam, nữ đã kết hôn trong tháng mà có thông tin cả hai bên đã thực hiện dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn (thông tin ghi tại khoản 6 Mục III Sổ A0 hoặc nguồn thông tin tin cậy khác), CTV ghi thông tin “cặp này đã được tư vấn khám sức khỏe trước khi kết hôn” vào cột ghi chú.

6. Danh sách cặp vợ chồng mới sử dụng BPTT

Các ghi: Ghi lần lượt thông tin mới sử dụng theo từng BPTT của cặp vợ, chồng trong độ tuổi sinh đẻ (ghi người vợ từ 15-49 tuổi) tại địa bàn.

Nguồn: Các thông tin tại Mục II của Phiếu A0/CTV.

Lưu ý: BPTT dài hạn là biện pháp có tác dụng, hiệu quả tránh thai trên 12 tháng (triệt sản nam, triệt sản nữ, thuốc cấy tránh thai, đặt vòng tránh thai); BPTT ngắn hạn là biện pháp có tác dụng, hiệu quả tránh thai dưới 12 tháng (bao cao su, thuốc uống tránh thai, thuốc tiêm tránh thai và biện pháp tránh thai khác).

7. Danh sách cặp vợ chồng thôi sử dụng BPTT

Cách ghi: Ghi lần lượt thông tin thôi sử dụng theo từng BPTT của cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ (ghi người vợ tuổi từ 15-49 tuổi) trên địa bàn.

Nguồn: Các thông tin tại Mục II của Phiếu A0/CTV.

Lưu ý (1): Trường hợp cặp vợ chồng khi chuyển từ BPTT cũ (ví dụ sử dụng thuốc uống tránh thai) để sử dụng BPTT mới (ví dụ đặt vòng tránh thai) thì ghi đồng thời Mục 6 và Mục 7.

Lưu ý (2): Trường hợp thay vòng tránh thai hoặc thay que cấy tránh thai thì ghi rõ vào mục 6 theo hướng dẫn.

8. Danh sách phụ nữ có thông tin về sự kiện thai sản

Cách ghi: Ghi lần lượt thông tin của từng phụ nữ trên địa bàn có thông tin về sự kiện thai sản như bắt đầu mang thai, sinh con, phá thai, sảy thai/thai chết lưu.

Cột. Sự kiện thai sản: Ghi phụ nữ mới xuất hiện các mã sau trong tháng

+ Ghi mã “T”: Trường hợp bà mẹ mang thai (tháng mà thu tin được)

+ Ghi mã “S”: Trường hợp bà mẹ sinh con

+ Ghi mã “N”: Trường hợp phá thai, sảy thai/thai chết lưu (không sinh con)

Cột Mang thai lần thứ: Sử dụng khoản 3 Mục III Phiếu A0/CTV để ghi

Cột Cộng số người có sự kiện thai sản: Số liệu có được bằng cách đếm các bà mẹ hiện đang có các mã sau đã ghi trong Phiếu A0/CTV.

+ **Số phụ nữ mang thai đến cuối tháng:** Mã “T”.

+ **Số phụ nữ phá thai, sảy thai/thai chết lưu trong tháng:** Mã “N”.

Nguồn: Các thông tin tại Mục II của Phiếu A0/CTV.

PHỤ LỤC II

MẪU VÀ HƯỚNG DẪN GHI

BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BYT ngày 10 tháng 01 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

DANH MỤC MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo
1	Biểu 01-DSX	Báo cáo thống kê chuyên ngành dân số tháng	Tháng
2	Biểu 02-DSX	Báo cáo thống kê chuyên ngành dân số quý	Quý
3.	Biểu 03-DSX	Báo cáo thống kê chuyên ngành dân số năm	Năm

Cán bộ dân số cấp xã nhập tin từ Phiếu thu tin vào kho dữ liệu chuyên ngành dân số để lập báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

Trạm y tế xã có tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi trên địa bàn thì gửi kèm Biểu 04-DS/CSYT danh sách người cao tuổi khám sức khỏe định kỳ quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Biểu 01-DSX

(Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 05 ngày làm việc
kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số:

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

+

+ Ủy ban Nhân dân xã.....

BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CẤP XÃ THÁNG..... NĂM 20....

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Toàn xã	Thôn	Thôn
A		B	1	2	..
1.	Tổng số trẻ sinh ra trong tháng	Người			
	Trong tổng số:	Người			
	- Số trẻ nam sinh ra	Người			
	- Số trẻ nữ sinh ra	Người			
	- Số trẻ sinh ra là con thứ 2	Người			
	- Số trẻ sinh ra là con thứ 3 trở lên	Người			
	- Số trẻ sinh ra của phụ nữ dưới 20 tuổi	Người			
2.	Số phụ nữ đang mang thai trong tháng	Người			
3.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong tháng	Người			
	Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai	Người			
4.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong tháng	Người			
5.	Số nam mới triệt sản trong tháng	Người			
6.	Số nữ mới triệt sản trong tháng	Người			
7.	Số nữ mới cấy thuốc tránh thai trong tháng	Người			
	Trong đó: Số thay que cấy tránh thai	Người			
8.	Số nữ thôi sử dụng cấy tránh thai trong tháng	Người			

Cán bộ dân số cấp xã
(Ký, ghi rõ họ và tên)

.....Ngày..... tháng..... năm.....
ĐƠN VỊ ĐÀU MỐI LÀM CÔNG TÁC DÂN SỐ CẤP XÃ
(Chức vụ, Ký tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU 01-DSX BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CẤP XÃ

1. Mục đích: Phản ánh số trẻ em sinh ra; số phụ nữ mang thai và kết quả cung cấp dịch vụ tránh thai trên địa bàn trong tháng.

2. Cách tổng hợp và ghi chép:

Ghi tên địa danh (CHỮ IN HOA) phía trên bên phải biểu

Ghi Số văn bản báo cáo và tháng, năm báo cáo

Ví dụ:

Báo cáo tháng 9 năm 2022 xã Nguyên Hoà, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên.

Lưu ý: Báo cáo tháng 9 năm 2022, ngày nhận báo cáo là ngày 05 tháng 10 năm 2022

Biểu 01-DSX

(Ban hành tại Thông tư /2022/TT-BYT.)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 05 ngày làm việc

kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo

Số: 68/BC-TYT

Đơn vị báo cáo: Trạm Y tế xã NGUYỄN HÒA

Đơn vị nhận báo cáo:

+ Trung tâm Y tế huyện PHÙ CỪ

+ Ủy ban Nhân dân xã NGUYỄN HÒA

BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CẤP XÃ

THÁNG 9 NĂM 2022

Cột 1. Số liệu của toàn xã: Cộng số liệu của các thôn, bản, tổ dân phố trong cấp xã (cộng các cột số liệu).

Từ cột 2 trở đi: Ghi tên các thôn, bản, tổ dân phố trong cấp xã.

Trường hợp một thôn có nhiều địa bàn (mỗi cộng tác viên dân số quản lý một địa bàn) thì cột của thôn được chia nhiều cột gồm cột cộng và các cột tên địa bàn. Số liệu của thôn sẽ cộng số liệu của các địa bàn của cộng tác viên dân số.

Các dòng sau được tổng hợp và ghi như sau:

(1) Tổng số trẻ sinh ra trong tháng: Cộng số liệu tại Mục 1 Phiếu P0/CTV

- Số trẻ nam sinh ra: Cộng số trẻ sinh ra tại cột ngày sinh và giới tính là nam.

- Số trẻ nữ sinh ra: Cộng số trẻ sinh ra tại cột ngày sinh và giới tính là nữ.

- Số trẻ sinh ra là con thứ hai: Cộng số trẻ sinh ra tại “là con thứ 2” tại cột “con thứ mấy của mẹ”.

- Số trẻ sinh ra là con thứ 3 trở lên: Cộng số trẻ sinh ra tại “là con thứ 3” trở lên” tại cột “con thứ mấy của mẹ”.

- Sổ trẻ sinh ra của bà mẹ dưới 20 tuổi: Cộng sổ trẻ sinh ra là con của bà mẹ dưới 20 tuổi cột “ngày sinh của mẹ”.

(2) Sổ phụ nữ đang mang thai trong tháng: Cộng sổ phụ nữ mang thai đến cuối tháng tại Mục 8.

(3) Sổ nữ đặt vòng tránh thai mới trong tháng: Cộng sổ đặt vòng tránh thai tại Mục 6 và ghi Sổ nữ thay vòng tránh thai.

(4) Sổ nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong tháng: Cộng sổ thôi sử dụng vòng tránh thai tại Mục 7.

(5) Sổ nam mới triệt sản trong tháng: Cộng sổ nam mới triệt sản tại Mục 6.

(6) Sổ nữ mới triệt sản trong tháng: Cộng sổ nữ mới triệt sản tại Mục 6.

(7) Sổ nữ mới cấy thuốc tránh thai trong tháng: Cộng sổ nữ mới cấy thuốc tránh thai tại Mục 6 và ghi sổ thay que cấy tránh thai.

(8) Sổ nữ thôi sử dụng que cấy tránh thai trong tháng: Cộng sổ thôi sử dụng que cấy tránh thai tại Mục 7.

3. Nguồn số liệu: Tổng hợp từ Phiếu P0/CTV đã rà soát thẩm định của toàn xã.

Biểu 02-DSX

(Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 05 ngày làm việc
kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số:

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

+

+ Ủy ban Nhân dân.....

BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CẤP XÃ QUÝ..... NĂM...

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Toàn xã	Thôn	Thôn
A		B	1	2	..
1.	Tổng số hộ dân cư (hộ tập thể + hộ gia đình) tính đến cuối quý	Hộ			
	Trong đó: Số hộ gia đình	Hộ			
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối quý	Người			
3.	Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi có chồng tính đến cuối quý	Người			
4.	Số người chết trong quý	Người			
5.	Số người kết hôn trong quý	Người			
	Trong tổng số: - Số người tảo hôn	Người			
	- Số người kết hôn cận huyết thống	Người			
6.	Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý	Cặp			
7.	Số người ly hôn trong quý	Người			
8.	Số người chuyển đến từ xã khác trong quý	Người			
9.	Số người chuyển đi khỏi xã trong quý	Người			
10.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối quý	Cặp			
	Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	Cặp			
	- Triệt sản nam	Cặp			
	- Triệt sản nữ	Cặp			
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp			
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp			
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp			
	- Bao cao su	Cặp			
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp			
11.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối quý	Cặp			
12.	Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Toàn xã	Thôn	Thôn
13.	Số phụ nữ mang thai đã được sàng lọc, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
14	Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
15	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh, Khiếm thính bẩm sinh, Bệnh tim bẩm sinh) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
16	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh 3 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
17.	Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ trong quý	Người			
18	Số hộ gia đình được cộng tác viên dân số tư vấn, tuyên truyền về dân số tại hộ trong quý	Hộ			
19.	Số lần tuyên truyền về công tác dân số tại xã trong quý	Lần			
	Trong đó: Số lượt người tham dự	lượt người			
20.	Số cộng tác viên dân số tính đến cuối quý	Người			
21.	Số thôn chưa có CTV tính đến cuối quý	Thôn			

Cán bộ dân số cấp xã
(Ký, ghi rõ họ và tên)

.....Ngày..... tháng..... năm.....
ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI LÀM CÔNG TÁC DÂN SỐ CẤP XÃ
(Chức vụ, ký tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU 02-DSX BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CẤP XÃ

1. Mục đích: Phản ánh tình hình dân số, biến động dân số, kế hoạch hóa gia đình, kết quả cung cấp dịch vụ nâng cao chất lượng dân số, khám sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi trên địa bàn xã. Đánh giá công tác tuyên truyền vận động về dân số, nguồn nhân lực thực hiện công tác dân số.

2. Cách tổng hợp và ghi chép:

Ghi tên địa danh (CHỮ IN HOA) phía trên bên phải biểu; quý năm báo cáo.

Cột 1. Số liệu của toàn xã: Số liệu có được bằng cách cộng số liệu của các thôn trong xã (cộng các cột số liệu) và số liệu của xã do cơ sở y tế cung cấp.

Từ cột 2 trở đi, ghi tên các thôn thuộc xã. Một số dòng chỉ có số liệu của xã.

a) Các dòng sau được tổng hợp từ Phiếu P0/CTV, Phiếu A0/CTV, Sổ A0

(1) Tổng số hộ dân cư (hộ tập thể + hộ gia đình) tính đến cuối quý: Cộng số hộ gia đình và hộ tập thể trong Sổ A0; ghi số liệu Sổ hộ gia đình.

(2) Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối quý: Cộng số nhân khẩu thực tế thường trú trong Sổ A0.

(3) Tổng số nữ 15-49 tuổi có chồng tính đến cuối quý: Cộng số nhân khẩu thực tế thường trú là phụ nữ từ 15 tuổi đến 49 tuổi (theo năm dương lịch) và có tình trạng hôn nhân là "có chồng" trong Sổ A0.

(4) Số người chết trong quý: Cộng số liệu tại Mục 2 của Phiếu P0/CTV.

(5) Số người kết hôn trong quý: Cộng số người kết hôn (thay đổi tình trạng hôn nhân) tại Mục 5 của Phiếu P0/CTV.

- Số người tảo hôn: Cộng số nam dưới 20 tuổi, nữ dưới 18 tuổi đã kết hôn tại Mục 5 của Phiếu P0/CTV.

- Số người kết hôn cận huyết thống: Cộng số người kết hôn và có quan hệ huyết thống trong vòng 3 đời quy định của pháp luật tại Mục 5 của Phiếu P0/CTV.

(6) Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý: Cộng số cặp kết hôn mà cả hai bên đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý tại Mục 5 của Phiếu P0/CTV.

(7) Số người ly hôn trong quý: Cộng số người ly hôn (thay đổi tình trạng hôn nhân) trong quý tại Mục 5 của Phiếu P0/CTV.

(8) Số người chuyển đến từ xã khác trong quý: Cộng số người chuyển đến từ xã khác, gồm cả (những) người chuyển đến cả hộ và không gồm (những) người chuyển đến trong nội bộ xã trong quý tại Mục 3 của Phiếu P0/CTV.

(9) Số người chuyển đi khỏi xã trong quý: Cộng số người chuyển đi khỏi xã, gồm cả những người chuyển đi cả hộ và không gồm (những) người chuyển đi trong nội bộ xã trong quý tại Mục 4 của Phiếu P0/CTV.

(10) Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối quý: Cộng số phụ nữ từ 15-49 tuổi có chồng hiện đang sử dụng BPTT (mã BPTT) tính đến cuối quý và từng BPTT tại Mục II trong Phiếu A0/CTV.

(11) Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ chưa sử dụng BPTT tính đến cuối quý: Cộng số phụ nữ từ 15-49 tuổi có chồng hiện không sử dụng BPTT (mã 0) tính đến cuối quý tại Mục II trong phiếu A0/CTV.

b) Các dòng sau được tổng hợp từ thông tin cơ sở y tế, trạm y tế xã cung cấp dịch vụ. Các dòng này chỉ ghi số liệu toàn xã, không có số liệu các thôn.

(12) Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn.

(13) Số phụ nữ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia).

(14) Số phụ nữ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau).

(15) Số trẻ sinh ra được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, bệnh tim bẩm sinh).

(16) Số trẻ sinh ra được tầm soát, sàng lọc sơ sinh 3 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh).

(17) Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ do trạm y tế thực hiện.

c) Các dòng sau được tổng hợp từ Sổ A11/TYT và báo cáo của cộng tác viên dân số, cán bộ dân số xã, đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp xã trực tiếp thực hiện.

(18) Số hộ gia đình được CTV tư vấn, tuyên truyền về dân số trực tiếp tại hộ.

(19) Số lần tuyên truyền về công tác dân số trên địa bàn xã.

(20) Số cộng tác viên dân số tính đến cuối quý.

(21) Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối quý.

3. Nguồn số liệu: Được xử lý từ Kho dữ liệu chuyên ngành dân số, Phiếu P0/CTV, Phiếu A0/CTV, Sổ A0 và các thông tin khác để lập báo cáo.

Biểu 03-DSX

(Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 05 ngày làm việc
kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số:

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

+

+ Ủy ban Nhân dân xã.....

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CẤP XÃ
NĂM...**

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
I	HỘ VÀ NHÂN KHẨU		
1.	Tổng số hộ dân cư (hộ tập thể + hộ gia đình) tính đến cuối năm	Hộ	
	Trong đó: Số hộ gia đình	Hộ	
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối năm	Người	
3.	Số phụ nữ có tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số: - Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi	Người	
	- Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi có chồng	Người	
	- Số phụ nữ từ 35 đến 49 tuổi có đủ 2 con	Người	
	- Số phụ nữ từ 30 đến 49 tuổi chưa có chồng	Người	
4.	Số người từ 60 tuổi trở lên tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó: số người từ 80 tuổi trở lên	Người	
II	BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ		
5.	Số trẻ sinh ra trong năm	Người	
	Trong tổng số: - Số trẻ em nam sinh ra	Người	
	- Số trẻ em nữ sinh ra	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con của phụ nữ dưới 20 tuổi	Người	
6.	Số người chết trong năm	Người	
7.	Số người kết hôn trong năm	Người	
	Trong tổng số: - Số người tảo hôn	Người	
	- Số người kết hôn cận huyết thống	Người	
8.	Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trong năm	Cặp	
9.	Số người ly hôn trong năm	Người	
10.	Số người chuyển đến từ xã khác trong năm	Người	
11.	Số người chuyển đi khỏi xã trong năm	Người	
III	KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH		
12.	Số phụ nữ mang thai trong năm	Người	
13.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai	Người	
14.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong năm	Người	

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
15.	Số nam mới triệt sản trong năm	Người	
16.	Số nữ mới triệt sản trong năm	Người	
17.	Số nữ cấy thuốc tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: Số nữ thay que cấy tránh thai	Người	
18.	Số nữ thôi sử dụng que cấy tránh thai trong năm	Người	
19.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối năm	Cặp	
	Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	Cặp	
	- Triệt sản nam	Cặp	
	- Triệt sản nữ	Cặp	
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp	
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp	
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp	
	- Bao cao su	Cặp	
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp	
20.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối năm	Cặp	
	Trong tổng số: - Cặp có hai con một bề	Cặp	
	- Cặp có 3 con trở lên	Cặp	
	- Cặp đã kết hôn trên 12 tháng và chưa có con	Cặp	
IV. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ			
21.	Số người đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
22.	Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
23.	Số phụ nữ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh đủ 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
24.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, bệnh tim bẩm sinh) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
25.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 3 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
V. CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI			
26.	Số người cao tuổi có thể bảo hiểm y tế tính đến cuối kỳ	Người	
27.	Số người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe tính đến cuối kỳ	Người	
28.	Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần trong năm	Người	

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
VI	TRUYỀN THÔNG VÀ GIÁO DỤC DÂN SỐ		
29.	Số hộ gia đình được CTV tư vấn, tuyên truyền về dân số trực tiếp tại hộ trong năm	Hộ	
30.	Số lần tuyên truyền về công tác dân số trên địa bàn xã trong năm	Lần	
	Trong đó: Số lượt người tham dự	Lượt người	
VII	CHỈ TIÊU LAO ĐỘNG- TÀI CHÍNH		
31.	Số cộng tác viên dân số tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số: - Cộng tác viên mới tham gia	Người	
	- Cộng tác viên là nhân viên y tế thôn, bản	Người	
	- Cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em	Người	
32.	Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối năm	Thôn	
33.	Nguồn NSNN chi thực hiện công tác dân số được cấp trong năm	1000 đ	
	Chia ra: - Từ cấp trên	1000 đ	
	- Từ cấp xã	1000 đ	
34.	Tổng số kinh phí đã hỗ trợ đối tượng theo Nghị định 39/2015/NQ-CP trong năm	1000 đ	

Cán bộ dân số cấp xã
(Ký, ghi rõ họ và tên)

.....Ngày..... tháng..... năm.....
ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI LÀM CÔNG TÁC DÂN SỐ CẤP XÃ
(Chức vụ, ký tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU 03-DSX : BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CẤP XÃ

1. Mục đích: Phản ánh tình hình dân số, biến động dân số, kết quả cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi trên địa bàn xã. Đánh giá hoạt động truyền thông, nguồn nhân lực, tài chính thực hiện công tác dân số.

2. Cách tổng hợp và ghi chép:

Ghi tên địa danh (CHỮ IN HOA) phía trên bên phải biểu, năm báo cáo.

Các dòng (1), (2), (19), (31), (32): Số liệu kỳ báo cáo Quý IV Biểu 02-DSX.

Các dòng (5) đến (11), (13) đến (19): Cộng số liệu 12 kỳ báo cáo Biểu 01-DSX.

Các dòng (29) và (30): Cộng số liệu 04 kỳ báo cáo của Biểu 01-DSX.

Các dòng (21) đến (25), (28) Số liệu kỳ báo cáo tháng 12 của Biểu 02-DSX.

(3) Số phụ nữ tính đến cuối năm: Cộng số nhân khẩu thực tế thường trú là phụ nữ tính đến cuối năm trong Sổ A0.

- Số phụ nữ 15-49 tuổi: Cộng số phụ nữ từ 15 tuổi đến 49 tuổi.

- Số phụ nữ 15-49 tuổi có chồng: Số liệu tại Mục (3), Biểu 02-DSX quý IV năm báo cáo.

- Số phụ nữ 35-49 tuổi có đủ 2 con: Cộng số phụ nữ 35-49 tuổi có đủ 2 con, gồm cả người con không ở cùng bố mẹ.

- Số phụ nữ 30-49 tuổi chưa có chồng: Cộng số phụ nữ 30-49 tuổi có tình trạng hôn nhân ghi "bỏ trống" (chưa có chồng).

(4) Số người từ 60 tuổi trở lên tính đến cuối kỳ: Cộng số nhân khẩu thực tế thường trú từ đủ 60 tuổi trở lên, số người từ đủ 80 tuổi trở lên trong Sổ A0.

(12) Số phụ nữ mang thai trong năm: Cộng số phụ nữ mang thai (mã T) trong Mục II, Phiếu A0/CTV.

(20) Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ chưa sử dụng BPTT tính đến cuối kỳ: Số liệu kỳ báo cáo quý IV tại mục (11) Biểu 02-DSX năm báo cáo.

- Cặp có hai con một bề: Cộng số phụ nữ 15-49 tuổi có chồng hiện không sử dụng BPTT (mã 0), hiện có 2 con một bề (2 nam hoặc 2 nữ) trong Phiếu A0/CTV.

- Cặp có 3 con trở lên: Cộng số phụ nữ 15-49 tuổi có chồng hiện không sử dụng BPTT (mã 0), hiện có 3 con trở lên trong Phiếu A0/CTV.

- Cặp đã kết hôn trên 12 tháng chưa có con: Cộng số phụ nữ từ 15-49 tuổi đã kết hôn trên 12 tháng hiện không sử dụng BPTT (mã 0) và hiện không có con trong Phiếu A0/CTV.

(26) Số người cao tuổi đã có thẻ bảo hiểm y tế tính đến cuối kỳ: Cộng số người trên 60 tuổi có mã số bảo hiểm y tế trong Phiếu A0/CTV.

(27) Số người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe tính đến cuối kỳ: Cộng số liệu hồ sơ theo dõi sức khỏe của người trên 60 tuổi trên địa bàn.

(33) Nguồn ngân sách nhà nước thực hiện công tác dân số được cấp trong năm.

(34) Số kinh phí hỗ trợ đối tượng theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số.

3. Nguồn số liệu: Được xử lý từ do Kho dữ liệu chuyên ngành dân số, Phiếu P0/CTV, Sổ A0 và các thông tin khác của xã.

PHỤ LỤC III

MẪU VÀ HƯỚNG DẪN LẬP BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CỦA CƠ SỞ Y TẾ (Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BYT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

DANH MỤC MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo
1.	Biểu 01-DS/CSYT	Danh sách người khám sức khỏe trước khi kết hôn	quý
2.	Biểu 02-DS/CSYT	Danh sách phụ nữ mang thai được sàng lọc, chẩn đoán trước sinh	quý
3.	Biểu 03-DS/CSYT	Danh sách trẻ sơ sinh được sàng lọc, chẩn đoán sơ sinh	quý
4.	Biểu 04-DS/CSYT	Danh sách người cao tuổi khám sức khỏe định kỳ	quý

Cơ sở y tế cung cấp dịch vụ dân số gửi báo cáo theo phương thức điện tử cho cơ quan dân số. Trường hợp cơ sở y tế chưa triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, cơ sở y tế gửi báo cáo giấy cho cơ quan dân số theo quy định.

Cơ sở y tế cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình kèm gửi Biểu 07/BC. Hoạt động thực hiện biện pháp tránh thai và phá thai theo quy định tại Thông tư số 37/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chế độ báo cáo thống kê ngành y tế (nếu có).

Biểu 01-DS/CSYT

(Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)

Số:.....

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

BÁO CÁO CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CỦA CƠ SỞ Y TẾ

Danh sách nam, nữ được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn

Quý..... Năm 20.....

Đơn vị tính : ca dịch vụ

TT	Mã Số thẻ BHYT	Họ và tên	Nơi cư trú (tỉnh, huyện, xã, địa chỉ chi tiết)	Ngày sinh	Giới tính	Ngày thực hiện dịch vụ	Kết luận về kết quả khám sức khỏe	Ghi chú (ghi trường hợp cần theo dõi, quản lý tại cộng đồng)
1								
2								
3								
4								
5								

Người lập báo cáo
(ký và ghi rõ họ tên)

.....Ngày.....tháng.....năm.....

CƠ SỞ Y TẾ
(Chức vụ, ký tên và đóng dấu)

HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU 01-DS/CSYT
BÁO CÁO CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CỦA CƠ SỞ Y TẾ
Danh sách nam, nữ được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn

Mục đích: Phản ánh kết quả hoạt động cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn của cơ sở cung cấp dịch vụ. Đánh giá công tác tuyên truyền vận động thanh niên thực hiện dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn.

Thời gian báo cáo: Báo cáo này lập hàng quý.

Cách tổng hợp và ghi chép:

Ghi tên địa danh (CHỮ IN HOA) phía trên bên phải biểu, năm báo cáo.

Trường hợp các cơ sở y tế có mã số, thì ghi mã số và tên cơ sở.

(1) Mã Số thẻ BHYT: Ghi mã số của thẻ Bảo hiểm Y tế của người thực hiện dịch vụ (nếu có).

(2) Họ và tên: Ghi họ, chữ đệm và tên người thực hiện dịch vụ bằng CHỮ IN HOA.

(3) Nơi cư trú (tỉnh, huyện, xã, địa chỉ cụ thể): Ghi nơi phụ nữ hiện ở và sinh sống.

(4) Ngày sinh: Ghi ngày tháng năm sinh của người thực hiện dịch vụ theo dạng DD/MM/YYYY.

(5) Giới tính: Ghi giới tính của người thực hiện dịch vụ.

(6) Ngày thực hiện dịch vụ: Ghi ngày tháng năm thực hiện dịch vụ theo dạng DD/MM/YYYY.

(7) Kết luận về kết quả khám sức khỏe: Ghi kết luận theo Quyết định số 25/QĐ-BYT ngày 07 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Hướng dẫn chuyên môn về tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân.

(8) Ghi chú: Ghi số hộ; ghi cần tiếp tục theo dõi, quản lý tại cộng đồng với trường hợp “nguy cơ cao” theo hướng dẫn.

Nguồn số liệu: Thu thập từ các sổ sách ghi chép của cơ sở y tế cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn.

Biểu 02-DS/CSYT

(Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)

Số:.....

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

BÁO CÁO CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CỦA CƠ SỞ Y TẾ**Danh sách Phụ nữ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh****Quý..... Năm 20.....****Đơn vị tính: ca dịch vụ**

TT	Mã Số thẻ BHYT	Họ và tên	Nơi cư trú (tỉnh, huyện, xã địa chỉ cụ thể)	Ngày sinh	Mang thai tuần thứ mấy	Ngày thực hiện dịch vụ	Kết quả tầm soát, sàng lọc				Ghi chú
							Hội chứng Edward	Hội chứng Down	Hội chứng Patau	Bệnh Thalassemia	
1				.../.../20...		.../.../20...					
2											
3											
4											
5											

Người lập báo cáo
(ký và ghi rõ họ tên)

.....Ngày..... tháng..... năm.....
CƠ SỞ Y TẾ
(Chức vụ, ký tên và đóng dấu)

HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU 02-DS/CSYT
BÁO CÁO CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CỦA CƠ SỞ Y TẾ
Danh sách Phụ nữ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh

Mục đích: Phản ánh kết quả hoạt động cung cấp dịch vụ tầm soát, sàng lọc trước sinh của cơ sở cung cấp dịch vụ. Đánh giá công tác tuyên truyền vận động người dân thực hiện dịch vụ tầm soát, sàng lọc trước sinh.

Thời gian báo cáo: Báo cáo này lập hàng quý.

Cách tổng hợp và ghi chép:

Ghi tên địa danh (CHỮ IN HOA) phía trên bên phải biểu, năm báo cáo.

Trường hợp các cơ sở y tế có mã số, thì ghi mã số và tên cơ sở.

(1) Mã Số thẻ BHYT: Ghi mã số của thẻ Bảo hiểm Y tế của phụ nữ (nếu có)

(2) Họ và tên: Ghi họ, chữ đệm và tên phụ nữ thực hiện dịch vụ bằng CHỮ IN HOA

(3) Nơi cư trú (tỉnh, huyện, xã, địa chỉ cụ thể): Ghi nơi phụ nữ hiện ở và sinh sống

(4) Ngày sinh: Ghi ngày tháng năm sinh theo dạng DD/MM/YYYY

(5) Mang thai tháng thứ mấy: Ghi theo số tháng mang thai của phụ nữ

(6) Ngày thực hiện dịch vụ: Ghi ngày tháng năm thực hiện dịch vụ tầm soát, sàng lọc theo dạng DD/MM/YYYY

(7) Kết quả sàng lọc, chẩn đoán: Ghi kết quả tầm soát, sàng lọc (bình thường, có nguy cơ) theo Quyết định số 1807/QĐ-BYT ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Hướng dẫn về chuyên môn kỹ thuật trong sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh.

(8) Ghi chú: Ghi số hộ, ghi “tiếp tục theo dõi, quản lý tại cộng đồng” trường hợp kết luận “có nguy cơ”.

Nguồn số liệu: Thông tin từ các sổ sách ghi chép của cơ sở y tế cung cấp dịch vụ tầm soát, sàng lọc trước sinh.

Biểu 03-DS/CSYT

(Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)

Số.....

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

BÁO CÁO CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CỦA CƠ SỞ Y TẾ

Danh sách trẻ sơ sinh được tầm soát, sàng lọc sơ sinh

Quý.....Năm 20.....

Đơn vị tính : ca dịch vụ

TT	Mã Số thẻ BHYT của mẹ	Họ và tên mẹ	Nơi cư trú (tỉnh, huyện, xã, địa chỉ cụ thể)	Ngày sinh của mẹ	Họ và tên con	Ngày sinh của con		Kết quả tầm soát, sàng lọc					Ghi chú
						Nam	Nữ	Bệnh suy giảm tri giác bẩm sinh	Bệnh thiếu men G6PD	Tăng sản thượng thận bẩm sinh	Kiểm thính bẩm sinh	Bệnh tim bẩm sinh	
1				.././...		.././...	.././...						
2													
3													
4													
5													

.....Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập báo cáo
(ký và ghi rõ họ tên)

CƠ SỞ Y TẾ
(Chức vụ, ký tên và đóng dấu)

HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU 03-DS/CSYT
BÁO CÁO CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CỦA CƠ SỞ Y TẾ
Danh sách trẻ sơ sinh được tầm soát, sàng lọc sơ sinh

Mục đích: Phản ánh kết quả hoạt động cung cấp dịch vụ tầm soát, sàng lọc sơ sinh của cơ sở y tế cung cấp. Đánh giá công tác tuyên truyền vận động các người dân thực hiện dịch vụ tầm soát, sàng lọc sơ sinh.

Thời gian báo cáo: Báo cáo này lập hàng quý.

Cách tổng hợp và ghi chép:

Ghi tên địa danh (CHỮ IN HOA) phía trên bên phải biểu, năm báo cáo.

Trường hợp các cơ sở y tế có mã số, thì ghi mã số và tên cơ sở.

(1) Mã Số thẻ BHYT của mẹ: Ghi mã số của thẻ Bảo hiểm Y tế của bà mẹ (nếu có).

(2) Họ và tên mẹ: Ghi họ, chữ đệm và tên bà mẹ thực hiện dịch vụ bằng CHỮ IN HOA.

(3) Nơi cư trú (tỉnh, huyện, xã, địa chỉ cụ thể): Ghi nơi phụ nữ hiện ở và sinh sống.

(4) Ngày sinh của mẹ: Ghi ngày tháng năm sinh theo dạng DD/MM/YYYY.

(5) Họ và tên con: Ghi tên con theo Giấy chứng sinh hoặc Giấy khai sinh .

(6) Ngày sinh của con: Ghi ngày tháng năm sinh theo dạng DD/MM/YYYY vào cột tương ứng với giới tính của con.

(7) Kết quả sàng lọc, chẩn đoán: Ghi kết quả tầm soát, sàng lọc sơ sinh (bình thường, có nguy cơ) theo Quyết định số 1807/QĐ-BYT ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Hướng dẫn về chuyên môn kỹ thuật trong sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh.

(8) Ghi chú: Ghi số hộ, ghi “tiếp tục theo dõi, quản lý tại cộng đồng” trường hợp kết luận “có nguy cơ”.

Nguồn số liệu: Từ các sổ sách ghi chép của cơ sở y tế cung cấp dịch vụ tầm soát, sàng lọc sơ sinh.

Biểu 04-DS/CSYT

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BYT)

Đơn vị báo cáo:

Nơi làm:

BÁO CÁO CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CỦA TRẠM Y TẾ, CƠ SỞ Y TẾ**Danh sách người cao tuổi khám sức khỏe định kỳ****Quý.....Năm 20.....****Đơn vị tính : ca dịch vụ**

TT	Mã số thẻ BHYT	Mã số Số KSK định kỳ	Họ và tên	Nơi cư trú (tỉnh, huyện, xã, địa chỉ cụ thể)	Ngày sinh	Giới tính	Ngày khám	Kết luận phân loại sức khỏe	Ghi chú
1									
2									
3									
4									
5									

Người lập báo cáo

(ký và ghi rõ họ tên)

.....Ngày..... tháng..... năm.....

CƠ SỞ Y TẾ

(Chức vụ, ký tên và đóng dấu)

HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU 04-DS/CSYT
BÁO CÁO CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CỦA TRẠM Y TẾ XÃ, CƠ SỞ Y TẾ
Danh sách người cao tuổi khám sức khỏe định kỳ

Mục đích: Phản ánh kết quả hoạt động cung cấp dịch vụ khám sức khỏe định kỳ và lập sổ khám sức khỏe cho người cao tuổi của trạm y tế, cơ sở cung cấp dịch vụ. Đánh giá công tác tuyên truyền vận động người cao tuổi tham gia khám sức khỏe định kỳ.

Thời gian báo cáo: Báo cáo này lập hàng quý.

Cách tổng hợp và ghi chép:

Ghi tên địa danh (CHỮ IN HOA) phía trên bên phải biểu. Trường hợp cơ sở y tế, trạm y tế có mã số thì ghi mã số, tên cơ sở.

(1) **Mã Số thẻ BHYT:** Ghi mã số của thẻ Bảo hiểm Y tế của người thực hiện dịch vụ (nếu có).

(2) **Mã số Sổ KSK định kỳ:** Ghi mã số của Sổ khám sức khỏe định kỳ (nếu có).

(3) **Họ và tên:** Ghi họ, chữ đệm và tên người thực hiện dịch vụ bằng CHỮ IN HOA.

(4) **Nơi cư trú (tỉnh, huyện, xã, địa chỉ cụ thể):** Ghi nơi hiện ở và sinh sống.

(5) **Ngày sinh:** Ghi ngày tháng năm sinh theo dạng DD/MM/YYYY.

(6) **Giới tính:** Ghi Nam hoặc Nữ theo giới tính của người thực hiện dịch vụ.

(7) **Ngày khám:** Ghi ngày tháng năm thực hiện dịch vụ theo dạng DD/MM/YYYY.

(8) **Kết luận phân loại khám sức khỏe:** Ghi kết luận phân loại sức khỏe theo Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 06 tháng 05 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Hướng dẫn khám sức khỏe.

(9) **Ghi chú:** Ghi số hộ, ghi “tiếp tục theo dõi, quản lý tại cộng đồng” trường hợp kết luận cần điều trị.

Nguồn số liệu: Thu thập từ các sổ sách ghi chép của Trạm y tế xã, cơ sở y tế cung cấp dịch vụ khám sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi.

PHỤ LỤC IV

MẪU VÀ HƯỚNG DẪN GHI
BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BYT ngày 10 tháng 01 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

DANH MỤC MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo
1	Biểu 01-DSH	Báo cáo thống kê chuyên ngành dân số quý	quý
2	Biểu 02-DSH	Báo cáo thống kê chuyên ngành dân số năm	năm
3	Biểu 03-DSH	Các biểu mẫu chiết suất từ Kho dữ liệu chuyên ngành dân số	theo yêu cầu

Biểu 01-DSH

(Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số:...../BC-...

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

+ Chi cục DS-KHHGD tỉnh:.....

+ Ban chỉ đạo Công tác dân số huyện:.....

+ Chi cục thống kê huyện:.....

BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ

QUÝNĂM.....

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Toàn huyện	Xã	Xã
A			1	2	3
1.	Tổng số hộ dân cư tính đến cuối quý	Hộ			
	Trong đó: Số hộ gia đình	Hộ			
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối quý	Người			
3.	Số nữ từ 15-49 tuổi có chồng tính đến cuối quý	Người			
4.	Tổng số trẻ sinh ra trong quý	Người			
	Trong tổng số:	Người			
	- Số trẻ em nam sinh ra	Người			
	- Số trẻ em nữ sinh ra	Người			
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	Người			
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	Người			
	- Số trẻ em sinh ra của phụ nữ dưới 20 tuổi	Người			
5.	Số người chết trong quý	Người			
6.	Số người kết hôn trong quý	Người			
	Trong tổng số: - Số người tảo hôn	Người			
	- Số người kết hôn cận huyết thống	Người			
7.	Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý	Cặp			
8.	Số người ly hôn trong quý	Người			
9.	Số người chuyển đến từ xã khác trong quý	Người			
10.	Số người chuyển đi khỏi xã trong quý	Người			
11.	Số phụ nữ mang thai trong quý	Người			
12.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong quý	Người			
	Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai	Người			
13.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong quý	Người			
14.	Số nam mới triệt sản trong quý	Người			
15.	Số nữ mới triệt sản trong quý	Người			

	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn huyện	Xã	Xã
	A		1	2	3
16.	Số nữ mới cấy thuốc tránh thai trong quý	Người			
	Trong đó: Số thay que cấy tránh thai	Người			
17.	Số nữ thôi sử dụng cấy tránh thai trong quý	Người			
18.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối quý	Cặp			
	Chia ra:				
	- Đặt vòng tránh thai	Cặp			
	- Triệt sản nam	Cặp			
	- Triệt sản nữ	Cặp			
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp			
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp			
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp			
	- Bao cao su	Cặp			
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp			
19.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối quý	Cặp			
20.	Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
21.	Số phụ nữ mang thai đã được sàng lọc, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
22.	Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
23.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh, Khiếm thính bẩm sinh, Bệnh tim bẩm sinh) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
24.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh 3 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
25.	Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ trong quý	Người			

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Toàn huyện	Xã	Xã
A			1	2	3
26.	Số hộ gia đình được cộng tác viên dân số tư vấn, tuyên truyền về dân số tại hộ trong quý	Hộ			
27.	Số lần tuyên truyền về công tác dân số tại xã trong quý	Lần			
	Trong đó: Số lượt người tham dự	lượt người			
28.	Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận của huyện trong quý	Lần			
	Trong đó: Số lượt người tham dự (lượt người)	lượt người			
29.	Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong quý	Lần			
30.	Số cộng tác viên dân số tính đến cuối quý	Người			
31.	Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối quý	Thôn			

.....Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ và tên)

ĐƠN VỊ ĐẦU MÓI LÀM
CÔNG TÁC DÂN SỐ CẤP HUYỆN
(Chức vụ, ký tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN GHI BIỂU 01-DSH BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ

1. Mục đích: Phản ánh khái quát tình hình dân số, biến động dân số, kết quả cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số, khám sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi trên địa bàn. Đánh giá kết quả tuyên truyền, vận động về dân số, nguồn nhân lực thực hiện công tác dân số.

2. Cách tổng hợp và ghi chép:

Ghi tên địa danh (CHỮ IN HOA) phía trên bên phải biểu và quý năm báo cáo.

Cột 1 số liệu của toàn huyện: Số liệu có được bằng cách cộng số liệu của các xã trong huyện (cộng các cột số liệu).

Tên từ cột 2 đến cột cuối cùng được ghi tên các xã thuộc huyện.

a) Các dòng sau tổng hợp từ Biểu 01-DSX, Biểu 02-DSX

- Các dòng (1) đến (3), (5) đến (10), (18) và (19), (26) và (27): Biểu 02-DSX.

- Các dòng (4), (11) đến (17): Cộng 3 kỳ báo cáo tháng của Biểu 01-DSX.

b) Các dòng sau tổng hợp từ báo cáo của Cơ sở y tế tuyến huyện trở xuống

+ Dòng (20): Tổng hợp số liệu từ Biểu 01-DS/CSYT

+ Dòng (21) và (22): Tổng hợp số liệu từ Biểu 02-DS/CSYT

+ Dòng (23) và (24): Tổng hợp số liệu từ Biểu 03-DS/CSYT.

+ Dòng (25): Tổng hợp số liệu từ Biểu 04-DS/CSYT.

c) Các dòng sau tổng hợp từ số liệu của đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp huyện.

(28) Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận tại huyện trong quý.

(29) Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong quý.

(30) và (31) Tổng hợp số liệu thực tế về cộng tác viên dân số trên địa bàn.

Lưu ý: Đối chiếu số mới sử dụng BPTT tại kỳ báo cáo với số liệu Biểu 07/BCH. Hoạt động thực hiện BPTT và phá thai theo quy định tại Thông tư số 37/2019/TT-BYT.

3. Nguồn số liệu: Kho dữ liệu chuyên ngành dân số cấp huyện và các thông tin báo cáo của cơ sở y tế cung cấp dịch vụ dân số, cơ sở y tế ngoài công lập theo phân công của Sở Y tế (nếu có), đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp xã, cấp huyện thực hiện.

Biểu 02-DSH

(Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số:...../BC-....

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

+ Chi cục DS-KHHGĐ tỉnh:.....

+ Ban chỉ đạo Công tác dân số huyện:.....

+ Chi cục thống kê huyện:.....

BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ NĂM.....

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
I.	HỘ VÀ NHÂN KHẨU		
1.	Tổng số hộ dân cư (hộ tập thể + hộ gia đình) tính đến cuối năm	Hộ	
	Trong đó: Số hộ gia đình	Hộ	
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối năm	Người	
3.	Số phụ nữ có tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số: - Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi	Người	
	- Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi có chồng	Người	
	- Số phụ nữ từ 35 đến 49 tuổi có đủ 2 con	Người	
	- Số phụ nữ từ 30 đến 49 tuổi chưa có chồng	Người	
4.	Số người từ 60 tuổi trở lên tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó: số người từ 80 tuổi trở lên	Người	
II.	BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ		
5.	Tổng số trẻ sinh ra trong năm	Người	
	Trong tổng số:- Số trẻ em nam sinh ra	Người	
	- Số trẻ em nữ sinh ra	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con của phụ nữ dưới 20 tuổi	Người	
6.	Tổng số người chết trong năm	Người	
7.	Tổng số người kết hôn trong năm	Người	
	Trong tổng số: - Số người tảo hôn	Người	
	- Số người kết hôn cận huyết thống	Người	
8.	Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trong năm	Cặp	
9.	Tổng số người ly hôn trong năm	Người	
10.	Số người chuyển đến từ xã khác trong năm	Người	
11.	Số người chuyển đi khỏi xã trong năm	Người	
III.	KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH		
12.	Số nữ mang thai trong năm	Người	
13.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai	Người	
14.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong năm	Người	

	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
15.	Số nam mới triệt sản trong năm	Người	
16.	Số nữ mới triệt sản trong năm	Người	
17.	Số nữ cấy thuốc tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: Số nữ thay que cấy tránh thai	Người	
18.	Số nữ thôi sử dụng que cấy tránh thai trong năm	Người	
19.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối năm	Cặp	
	Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	Cặp	
	- Triệt sản nam	Cặp	
	- Triệt sản nữ	Cặp	
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp	
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp	
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp	
	- Bao cao su	Cặp	
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp	
20.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối năm	Cặp	
	Trong tổng số: - Cặp có hai con một bề	Cặp	
	- Cặp có 3 con trở lên	Cặp	
	- Cặp đã kết hôn trên 12 tháng chưa có con	Cặp	
IV.	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ		
21.	Số người đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
22.	Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
23.	Số phụ nữ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh đủ 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
24.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, bệnh tim bẩm sinh) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
25.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 3 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
V.	CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI		
26.	Số người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế tính đến cuối năm	Người	
27.	Người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe tính đến cuối năm	Người	
28.	Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần trong năm	Người	

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
VI	TRUYỀN THÔNG VÀ GIÁO DỤC DÂN SỐ		
29.	Số hộ gia đình được cộng tác viên tư vấn, tuyên truyền về dân số trực tiếp tại hộ trong năm	Hộ	
30.	Số lần tuyên truyền về công tác dân số trên địa bàn xã trong năm	Lần	
	Trong đó: Số lượt người tham dự	Lượt người	
31.	Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận tại huyện trong năm	Lần	
	Trong đó: Số lượt người tham dự	Lượt người	
32.	Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong năm	Lần	
33.	Số thôn, bản, tổ dân số đã đưa nội dung dân số vào hương ước, quy ước tính đến cuối năm	Thôn	
VIII	CHỈ TIÊU LAO ĐỘNG - TÀI CHÍNH		
34.	Số cộng tác viên dân số tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số: - Cộng tác viên mới tham gia	Người	
	- Cộng tác viên là nhân viên y tế thôn, bản	Người	
	- Cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em	Người	
35.	Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối năm	Người	
36.	Số cán bộ dân số cấp xã tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó là viên chức	Người	
37.	Số cán bộ dân số cấp huyện tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó là viên chức	Người	
38.	Nguồn NSNN chi thực hiện công tác dân số được cấp trong năm	1000 đ	
	Chia ra: - Từ cấp trên	1000 đ	
	- Từ cấp huyện	1000 đ	
	- Từ cấp xã	1000 đ	
39.	Tổng số kinh phí đã hỗ trợ đối tượng theo Nghị định 39/2015/NQ-CP trong năm	1000 đ	

.....Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ và tên)

ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI LÀM
CÔNG TÁC DÂN SỐ CẤP HUYỆN
(Chức vụ, ký tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU 02-DSH BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ

1. Mục đích: Phản ánh tình hình dân số, biến động dân số, kết quả cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi trên địa bàn. Đánh giá kết quả tuyên truyền vận động về dân số; nguồn nhân lực, tài chính thực hiện công tác dân số.

2. Cách tổng hợp và ghi chép:

Ghi tên địa danh (CHỮ IN HOA) phía trên bên phải biểu và năm báo cáo.

Cột 1 số liệu của toàn huyện: Số liệu có được bằng cách cộng số liệu của các xã trong huyện (cộng các cột số liệu).

Tên từ cột 2 đến cột cuối cùng được ghi tên các xã thuộc huyện.

a) Các dòng sau tổng hợp số liệu từ Biểu 03-DSX

Các dòng (1) đến (20), (26) và (27), (29) và (30), (34) và (35), (38) và (39).

b) Các dòng sau tổng hợp số liệu từ Biểu 01-DSH

Các dòng từ (21) đến (25), (28), (31) và (32): Cộng số liệu 4 kỳ báo cáo của Biểu 01-DSH.

c) Các dòng sau tổng hợp từ số liệu hiện có của đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp huyện

(33) Số thôn, bản, tổ dân số đã đưa nội dung dân số vào hương ước, quy ước tính đến cuối năm.

(36) và (37): Số liệu thực tế về cán bộ dân số cấp xã, huyện tính đến cuối năm.

(38) và (39): Số liệu kinh phí đã được cấp và đã thực hiện trong năm.

3. Nguồn số liệu: Kho dữ liệu chuyên ngành dân số cấp huyện và các thông tin báo cáo của cơ sở y tế cung cấp dịch vụ dân số, cơ sở y tế ngoài công lập theo phân công của Sở Y tế (nếu có), đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp xã, cấp huyện thực hiện.

Biểu 03-DSH

(Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)

Đơn vị báo cáo: +

Đơn vị nhận báo cáo:

+

CÁC BIỂU MẪU CHIẾT SUẤT TỪ KHO DỮ LIỆU CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ

01. Tổng số hộ và dân số chia theo giới tính

TT	Đơn vị hành chính	Số hộ dân cư (Hộ)	Dân số (người)	Chia ra	
				Nam	Nữ
A	B	1	2	3	4
	Toàn huyện				
1.	Thị trấn..				
2.	Xã..				

02. Biến động dân số chia theo đơn vị hành chính (từ ngày ... đến ngày..)

TT	Đơn vị hành chính	Dân số có đến Ngày../../..	Số sinh	Số chết	Số chuyển đến	Số chuyển đi	Dân số có đến Ngày../../..
A	B	1	2	3	4	6	7
	Toàn huyện						
1.	Thị trấn..						
2.	Xã..						

03. Dân số chia theo nhóm tuổi và giới tính của đơn vị hành chính

TT	Nhóm tuổi	Dân số (người)	Chia ra	
			Nam	Nữ
A	B	1	2	1
	Toàn huyện			
1.	0 tuổi			
2.	1- 4 tuổi			
..	..			
	80+			

04. Phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi chia theo tình trạng hôn nhân

TT	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15- 49 (người)	Chia theo tình trạng hôn nhân				
			Chưa chồng	Có chồng	Góa	Ly hôn	Ly Thân
A	B	1					
	Toàn huyện						
1.	Thị trấn..						
2.	Xã..						

05. Các biểu mẫu theo yêu cầu khác

HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU 03-DSH
CÁC BIỂU MẪU CHIẾT SUẤT
TỪ KHO DỮ LIỆU CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ

1. Mục đích: Cung cấp các số liệu chuyên ngành dân số theo yêu cầu của các cơ quan, tổ chức cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Cách tổng hợp:

Các biểu mẫu được lập theo yêu cầu từ các chỉ tiêu thống kê chuyên ngành dân số, Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình hướng dẫn chi tiết thực hiện.

3. Nguồn số liệu: Kho dữ liệu chuyên ngành dân số cấp huyện và các thông tin báo cáo của cơ sở y tế cung cấp dịch vụ dân số, cơ sở y tế ngoài công lập theo phân công của Sở Y tế (nếu có), đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp xã, cấp huyện thực hiện.

PHỤ LỤC V

MẪU VÀ HƯỚNG DẪN LẬP
BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CẤP TỈNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BYT, ngày 10 tháng 01 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

DANH MỤC MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo
1.	Biểu 01-DST	Báo cáo thống kê chuyên ngành dân số quý	quý
2.	Biểu 02-DST	Báo cáo thống kê chuyên ngành dân số năm	năm
3.	Biểu 03-DST	Các biểu mẫu chiết suất từ Kho dữ liệu chuyên ngành dân số	theo yêu cầu

Biểu 01-DST

(Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số: /BC-CCDS

Đơn vị báo cáo: Chi cục DS-KHHGD :.....

Đơn vị nhận báo cáo:

+ Tổng cục DS-KHHGD

+ Sở Y tế:.....

+ Cục thống kê:.....

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ
QUÝNĂM.....**

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Huyện	Huyện
A			1	2	3
1.	Tổng số hộ dân cư tính đến cuối quý	Hộ			
	Trong đó: Số hộ gia đình	Hộ			
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối quý	Người			
3.	Số nữ từ 15-49 tuổi có chồng tính đến cuối quý	Người			
4.	Tổng số trẻ sinh ra trong quý	Người			
	Trong tổng số:	Người			
	- Số trẻ em nam sinh ra	Người			
	- Số trẻ em nữ sinh ra	Người			
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	Người			
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	Người			
	- Số trẻ em sinh ra của phụ nữ dưới 20 tuổi	Người			
5.	Số người chết trong quý	Người			
6.	Số người kết hôn trong quý	Người			
	Trong tổng số: - Số người tảo hôn	Người			
	- Số người kết hôn cận huyết thống	Người			
7.	Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý	Cặp			
8.	Số người ly hôn trong quý	Người			
9.	Số người chuyển đến từ xã khác trong quý	Người			
10.	Số người chuyển đi khỏi xã trong quý	Người			
11.	Số phụ nữ mang thai trong quý	Người			

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Huyện	Huyện
A			1	2	3
12.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong quý	Người			
	Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai	Người			
13.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong quý	Người			
14.	Số nam mới triệt sản trong quý	Người			
15.	Số nữ mới triệt sản trong quý	Người			
16.	Số nữ mới cấy thuốc tránh thai trong quý	Người			
	Trong đó: Số thay que cấy tránh thai	Người			
17.	Số nữ thôi sử dụng cấy tránh thai trong quý	Người			
18.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối quý	Cặp			
	Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	Cặp			
	- Triệt sản nam	Cặp			
	- Triệt sản nữ	Cặp			
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp			
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp			
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp			
	- Bao cao su	Cặp			
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp			
19.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối quý	Cặp			
20.	Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
21.	Số phụ nữ mang thai đã được sàng lọc, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
22.	Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
23.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, bệnh tim bẩm sinh) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
24.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh 3 bệnh	Người			

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Huyện	Huyện
A			1	2	3
	(bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong quý				
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
25.	Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ trong quý	Người			
26.	Số hộ gia đình được cộng tác viên dân số tư vấn, tuyên truyền về dân số tại hộ trong quý	Hộ			
27.	Số lần tuyên truyền về công tác dân số tại xã trong quý	Lần			
	Trong đó: Số lượt người tham dự	lượt người			
28.	Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận tại huyện trong quý	Lần			
	Trong đó: Số lượt người tham dự	lượt người			
29.	Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong quý	Lần			
	Trong đó: Số lượt người tham dự	lượt người			
30.	Số tin, bài tuyên truyền về dân số trên các ấn phẩm của cơ quan báo chí địa phương trong quý	Số tin, bài			
31.	Số Pano, áp phích tuyên truyền về dân số trên địa bàn tỉnh đến cuối quý	Chiếc			
32.	Số xã tham gia tổ chức sự kiện truyền thông, chiến dịch truyền thông trong quý	Xã			
33.	Số xã tham gia tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số trong quý	Xã			
34.	Số cộng tác viên dân số tính đến cuối quý	Người			
35.	Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối quý	Thôn			

.....Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ và tên)

CHI CỤC DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH
(Chức vụ, ký tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU 01-DST BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ

1. Mục đích: Phản ánh tình hình dân số, biến động dân số, kế hoạch hóa gia đình, kết quả cung cấp dịch vụ nâng cao chất lượng dân số, khám sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi trên địa bàn. Đánh giá công tác tuyên truyền vận động về dân số, nguồn nhân lực thực hiện công tác dân số.

2. Cách tổng hợp và ghi chép:

Ghi tên địa danh (CHỮ IN HOA) phía trên bên phải biểu và quý năm báo cáo.

Cột 1 số liệu của toàn tỉnh: Số liệu có được bằng cách cộng số liệu của các huyện trong tỉnh (cộng các cột số liệu).

Tên từ cột 2 đến cột cuối cùng được ghi tên các huyện thuộc tỉnh.

a) Các dòng sau tổng hợp số liệu từ Biểu 01-DSH của đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp huyện.

Dòng từ (1) đến (19), (25) đến (29), (34) và (35).

b) Các dòng sau tổng hợp số liệu từ đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp huyện, cơ sở y tế tuyến tỉnh và cơ sở y tế ngoài công lập (nếu không phân công cho cấp huyện).

+ Dòng (20): Tổng hợp từ Biểu 01-DSH và Biểu 01-DS/CSYT.

+ Dòng (21) và (22): Tổng hợp từ Biểu 01-DSH và Biểu 02-DS/CSYT.

+ Dòng (23) và (24): Tổng hợp từ Biểu 01-DSH và Biểu 03-DS/CSYT.

c) Các dòng sau tổng hợp số liệu từ Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình

(30) Số tin, bài tuyên truyền về dân số trên các ấn phẩm của cơ quan báo chí địa phương trong quý.

(31) Số Pano, áp phích tuyên truyền về dân số trên địa bàn tính đến cuối quý.

(32) Số xã tham gia tổ chức sự kiện truyền thông, chiến dịch truyền thông trong quý.

(33) Số xã tham gia tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số trong quý.

3. Nguồn số liệu: Kho dữ liệu chuyên ngành dân số cấp tỉnh và các thông tin báo cáo của cơ sở y tế tuyến tỉnh, cơ sở y tế ngoài công lập (nếu không phân công cho cấp huyện) và đơn vị đầu mối công tác dân số huyện, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh thực hiện.

Biểu 02-DST

(Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số: /BC-CCDS

Đơn vị báo cáo: Chi cục DS-KHHGD :.....

Đơn vị nhận báo cáo:

+ Tổng cục DS-KHHGD

+ Sở Y tế :.....

+ Cục thống kê:.....

BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ NĂM.....

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
I	HỘ VÀ NHÂN KHẨU		
1.	Tổng số hộ dân cư (hộ tập thể + hộ gia đình) tính đến cuối năm	Hộ	
	Trong đó: Số hộ gia đình	Hộ	
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối năm	Người	
3.	Số phụ nữ có tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số:		
	- Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi	Người	
	- Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi có chồng	Người	
	- Số phụ nữ từ 35 đến 49 tuổi có đủ 2 con	Người	
	- Số phụ nữ từ 30 đến 49 tuổi chưa có chồng	Người	
4.	Số người từ 60 tuổi trở lên tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó: số người từ 80 tuổi trở lên	Người	
II	BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ		
5.	Tổng số trẻ sinh ra trong năm	Người	
	Trong tổng số:		
	- Số trẻ em nam sinh ra	Người	
	- Số trẻ em nữ sinh ra	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con của phụ nữ dưới 20 tuổi	Người	
6.	Tổng số người chết trong năm	Người	
7.	Tổng số người kết hôn trong năm	Người	
	Trong tổng số: - Số người tảo hôn	Người	
	- Số người kết hôn cận huyết thống	Người	
8.	Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trong năm	Cặp	
9.	Tổng số người ly hôn trong năm	Người	
10.	Số người chuyển đến từ xã khác trong năm	Người	
11.	Số người chuyển đi khỏi xã trong năm	Người	

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
III	KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH		
12.	Số nữ mang thai trong năm	Người	
13.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai	Người	
14.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong năm	Người	
15.	Số nam mới triệt sản trong năm	Người	
16.	Số nữ mới triệt sản trong năm	Người	
17.	Số nữ cấy thuốc tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: Số nữ thay que cấy tránh thai	Người	
18.	Số nữ thôi sử dụng que cấy tránh thai trong năm	Người	
19.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối năm	Cặp	
	Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	Cặp	
	- Triệt sản nam	Cặp	
	- Triệt sản nữ	Cặp	
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp	
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp	
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp	
	- Bao cao su	Cặp	
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp	
20.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối năm	Cặp	
	Trong tổng số: - Cặp có hai con một bé	Cặp	
	- Cặp có 3 con trở lên	Cặp	
	- Cặp đã kết hôn trên 12 tháng chưa có con	Cặp	
IV.	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ		
21.	Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
22.	Số phụ nữ mang thai đã được sàng lọc, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
23.	Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
24.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, bệnh tim bẩm sinh) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
25.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh 3 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
V.	CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI		
26.	Số người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế tính đến cuối năm	Người	
27.	Người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe tính đến cuối năm	Người	
28.	Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần trong năm	Người	
VII	TRUYỀN THÔNG VÀ GIÁO DỤC DÂN SỐ		
29.	Số hộ gia đình được cộng tác viên tư vấn, tuyên truyền về dân số trực tiếp tại hộ trong năm	Hộ	
30.	Số lần tuyên truyền về công tác dân số trên địa bàn xã trong năm	Lần	
	Trong đó: Số lượt người tham dự	Lượt người	
31.	Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận tại huyện trong năm	Lần	
	Trong đó: Số lượt người tham dự	Lượt người	
32.	Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong năm	Lần	
33.	Số thôn, bản, tổ dân số đã đưa nội dung dân số vào hương ước, quy ước tính đến cuối năm	Thôn	
34.	Số tin, bài tuyên truyền về dân số trên các ấn phẩm của cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình cấp tỉnh trong năm	Tin, bài	
35.	Số Pano, áp phích tuyên truyền về dân số trên địa bàn tính đến cuối năm	Chiếc	
36.	Số xã tham gia tổ chức sự kiện truyền thông, chiến dịch truyền thông trong năm	Xã	
37.	Số xã tham gia tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số trong năm	Xã	
38.	Số tin, bài trên kênh truyền thông mới, mạng xã hội trong năm	Tin, bài	
VIII	CHỈ TIÊU LAO ĐỘNG- TÀI CHÍNH		
39.	Số cộng tác viên dân số tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số : - Cộng tác viên mới tham gia	Người	
	- Công tác viên là nhân viên y tế thôn, bản	Người	
	- Cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em	Người	
40.	Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối năm	Người	
41.	Số cán bộ dân số cấp xã tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó là viên chức	Người	
42.	Số cán bộ dân số cấp huyện tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó là viên chức	Người	
43.	Số cán bộ dân số cấp tỉnh tính đến cuối năm	Người	
44.	Nguồn NSNN chi thực hiện công tác dân số được cấp trong năm	1000 đ	
	Chia ra: - Từ cấp trên	1000 đ	
	- Từ cấp tỉnh	1000 đ	
	- Từ cấp huyện	1000 đ	
	- Từ cấp xã	1000 đ	
45.	Tổng số kinh phí đã hỗ trợ đối tượng theo Nghị định 39/2015/NQ-CP trong năm	1000 đ	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ và tên)

.....Ngày..... tháng..... năm.....
CHI CỤC DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH
(Chức vụ, ký tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU 02-DST BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ

1. Mục đích: Phản ánh tình hình dân số, biến động dân số, mất cân bằng giới tính khi sinh, kết quả cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi trên địa bàn. Đánh giá công tác tuyên truyền vận động, nguồn nhân lực, tài chính thực hiện công tác dân số.

2, Cách tổng hợp và ghi chép:

Ghi tên địa danh (CHỮ IN HOA) phía trên bên phải biểu và năm báo cáo.

Cột 1. Số liệu của toàn tỉnh. Số liệu có được bằng cách cộng số liệu của các huyện trong tỉnh (cộng các cột số liệu).

Tên từ cột 2 đến cột cuối cùng được ghi tên các huyện thuộc tỉnh.

a) Các dòng sau tổng hợp từ Biểu 02-DSH của đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp huyện

- Các dòng từ (1) đến (20), từ (26) đến (33), từ (39) đến (42), (44), (45).

b) Các dòng sau tổng hợp từ số liệu tổng hợp từ đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp huyện, cơ sở y tế tuyến tỉnh và cơ sở y tế ngoài công lập (nếu không phân công cho cấp huyện).

Dòng (21): Tổng hợp số liệu từ Biểu 02-DSH và Biểu 01-DS/CSYT (4 quý)

Dòng (22), (23): Tổng hợp số liệu từ Biểu 02-DSH và Biểu 02-DS/CSYT (4 quý).

Dòng (24), (25): Tổng hợp số liệu từ Biểu 02-DSH và Biểu 03-DS/CSYT (4 quý).

Các dòng từ (34) đến (37): Cộng số liệu 4 kỳ báo cáo của Biểu 01-DST.

(38), (43): Cộng theo số liệu thực tế.

3. Nguồn số liệu: Kho dữ liệu chuyên ngành dân số cấp tỉnh và các thông tin báo cáo của cơ sở y tế tuyến tỉnh, cơ sở y tế ngoài công lập (nếu không phân công cho cấp huyện) và đơn vị đầu mối công tác dân số huyện, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh thực hiện.

Biểu 03-DST

(Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)

Đơn vị báo cáo: Chi cục DS-KHHGD :

Nơi nhận:

CÁC BIỂU MẪU DÂN SỐ
CHIẾT SUẤT TỪ KHO DỮ LIỆU CHUYÊN NGÀNH THEO YÊU CẦU

01. Tổng số hộ và dân số chia theo giới tính

TT	Đơn vị hành chính	Số hộ dân cư (Hộ)	Dân số (người)	Chia ra	
				Nam	Nữ
A	B	1	2	3	4
	Toàn tỉnh				
1.	Thành phố..				
2.	Thị xã..				
3.	Huyện..				

02. Biến động dân số chia theo đơn vị hành chính (từ ngày ... đến ngày..)

TT	Đơn vị hành chính	Dân số có đến Ngày../../..	Số sinh	Số chết	Số chuyển đến	Số chuyển đi	Dân số có đến Ngày../../..
A	B	1	2	3	4	6	7
	Toàn tỉnh						
1.	Thành phố..						
2.	Thị xã..						
	Huyện..						

03. Dân số chia theo nhóm tuổi và giới tính của đơn vị hành chính

TT	Nhóm tuổi	Dân số (người)	Chia ra	
			Nam	Nữ
A	B	1	2	1
	Toàn tỉnh			
1.	0 tuổi			
2.	1- 4 tuổi			
..	..			
	80+			

04. Phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi chia theo tình trạng hôn nhân

TT	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15- 49 (người)	Chia theo tình trạng hôn nhân				
			Chưa chồng	Có chồng	Góa	Ly hôn	Ly Thân
A	B	1					
	Toàn tỉnh						
1.	Thành phố..						
2.	Thị xã..						
	Huyện..						

05. Các biểu mẫu theo yêu cầu khác

HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU 04-DST
CÁC BIỂU MẪU CHIẾT SUẤT
TỪ KHO DỮ LIỆU CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ

1. Mục đích: Cung cấp các số liệu chuyên ngành dân số theo yêu cầu của các cơ quan, tổ chức cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Cách tổng hợp :

Các biểu mẫu được lập theo yêu cầu từ các chỉ tiêu thống kê chuyên ngành dân số, Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình hướng dẫn chi tiết thực hiện.

3. Nguồn số liệu: Kho dữ liệu chuyên ngành dân số cấp tỉnh và các thông tin báo cáo của cơ sở y tế tuyến tỉnh, cơ sở y tế ngoài công lập (nếu không phân công cho cấp huyện) và đơn vị đầu mối công tác dân số huyện, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh thực hiện.

PHỤ LỤC VI

MẪU VÀ HƯỚNG DẪN LẬP
BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ TRUNG ƯƠNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BYT ngày 10 tháng 01 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

DANH MỤC MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo
1.	Biểu 01-DSTW	Báo cáo thống kê chuyên ngành dân số quý	quý
2.	Biểu 02-DSTW	Báo cáo thống kê chuyên ngành dân số năm	năm
3.	Biểu 03-DSTW	Các biểu mẫu dân số chiết suất từ Kho dữ liệu chuyên ngành	theo yêu cầu

Biểu 01-DSTW

(Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 20 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số: /BC-TCDS

Đơn vị báo cáo: Tổng cục DS-KHHGĐ

Đơn vị nhận để biết:

+ Chi cục DS-KHHGĐ các tỉnh, thành phố

BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ
QUÝNĂM.....

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Toàn quốc	Tỉnh	Tỉnh
A		B	1	2	3
1.	Tổng số hộ dân cư tính đến cuối quý	Hộ			
	Trong đó: Số hộ gia đình	Hộ			
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối quý	Người			
3.	Số nữ từ 15-49 tuổi có chồng tính đến cuối quý	Người			
4.	Tổng số trẻ sinh ra trong quý	Người			
	Trong tổng số:	Người			
	- Số trẻ em nữ sinh ra	Người			
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	Người			
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	Người			
	- Số trẻ em sinh ra của phụ nữ dưới 20 tuổi	Người			
5.	Số người chết trong quý	Người			
6.	Số người kết hôn trong quý	Người			
	Trong tổng số: - Số người tảo hôn	Người			
	- Số người kết hôn cận huyết thống	Người			
7.	Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý	Cặp			
8.	Số người ly hôn trong quý	Người			
9.	Số người chuyển đến từ xã khác trong quý	Người			
10.	Số người chuyển đi khỏi xã trong quý	Người			
11.	Số phụ nữ mang thai trong quý	Người			
12.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong quý	Người			
	Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai	Người			
13.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong quý	Người			
14.	Số nam mới triệt sản trong quý	Người			
15.	Số nữ mới triệt sản trong quý	Người			
16.	Số nữ mới cấy thuốc tránh thai trong quý	Người			
	Trong đó: Số thay que cấy tránh thai	Người			

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Toàn quốc	Tỉnh	Tỉnh
A		B	1	2	3
17.	Số nữ thôi sử dụng cấy tránh thai trong quý	Người			
18.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối quý	Cặp			
	Chia ra:				
	- Đặt vòng tránh thai	Cặp			
	- Triệt sản nam	Cặp			
	- Triệt sản nữ	Cặp			
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp			
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp			
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp			
	- Bao cao su	Cặp			
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp			
19.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối quý	Cặp			
20.	Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
21.	Số phụ nữ mang thai đã được sàng lọc, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
22.	Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
23.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, bệnh tim bẩm sinh) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
24.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh 3 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong quý	Người			
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người			
25.	Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ trong quý	Người			
26.	Số hộ gia đình được cộng tác viên dân số tư vấn, tuyên truyền về dân số tại hộ trong quý	Hộ			
27.	Số lần tuyên truyền về công tác dân số tại xã trong quý	Lần			
	Trong đó: Số lượt người tham dự	lượt người			

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Toàn quốc	Tỉnh	Tỉnh
A		B	1	2	3
28.	Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận tại huyện trong quý	Lần			
	Trong đó: Số lượt người tham dự	lượt người			
29.	Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong quý	Lần			
	Trong đó: Số lượt người tham dự	lượt người			
30.	Số tin, bài tuyên truyền về dân số trên các ấn phẩm của cơ quan báo chí địa phương trong quý	Số tin, bài			
31.	Số Pano, áp phích tuyên truyền về dân số trên địa bàn tính đến cuối quý	Chiếc			
32.	Số xã tham gia tổ chức sự kiện truyền thông, chiến dịch truyền thông trong quý	Xã			
33.	Số xã tham gia tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số trong quý	Xã			
34.	Số cộng tác viên dân số tính đến cuối quý	Người			
35.	Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối quý	Thôn			

.....Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ và tên)

TỔNG CỤC DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU 01-DSTW BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ

1. Mục đích: Phản ánh tình hình dân số, biến động dân số, tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh, kế hoạch hóa gia đình, kết quả cung cấp dịch vụ nâng cao chất lượng dân số, khám sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi. Đánh giá công tác tuyên truyền vận động về dân số, nguồn nhân lực thực hiện công tác dân số.

2. Cách tổng hợp và ghi chép:

Ghi tên địa danh (CHỮ IN HOA) phía trên bên phải biểu và quý năm báo cáo.

Cột 1 số liệu của toàn quốc: Số liệu có được bằng cách cộng số liệu các tỉnh

Tên từ cột 2 đến cột cuối cùng được ghi tên các tỉnh.

a) Các dòng sau tổng hợp số liệu từ Biểu 01-DST của Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh

- Các dòng từ (1) đến (19), từ (25) đến (35).

b) Các dòng sau tổng hợp từ số liệu của Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh và Cơ sở y tế tuyến trung ương

Dòng (20): Tổng hợp số liệu từ Biểu 01-DST và Biểu 01-DS/CSYT.

Dòng (21) và (22): Tổng hợp số liệu từ Biểu 01-DST và Biểu 02-DS/CSYT .

Dòng (23) và (24): Tổng hợp số liệu từ Biểu 01-DST và Biểu 03-DS/CSYT.

3. Nguồn số liệu: Kho dữ liệu chuyên ngành dân số, Báo cáo của Cơ sở y tế tuyến trung ương và Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh.

Biểu 02-DSTW

(Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 20 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số: /BC-TCDS

Đơn vị báo cáo: Tổng cục DS-KHHGĐ

Đơn vị nhận báo cáo:

+ Bộ Y tế (Vụ Kế hoạch- Tài chính)

+ Tổng cục Thống kê (Vụ TK Dân số- Lao động)

+ Sở Y tế các tỉnh, thành phố

+ Chi cục DS-KHHGĐ tỉnh, thành phố

BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ NĂM.....

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
I,	HỘ VÀ NHÂN KHẨU		
1.	Tổng số hộ dân cư (hộ tập thể + hộ gia đình) tính đến cuối năm	Hộ	
	Trong đó: Số hộ gia đình	Hộ	
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối năm	Người	
3.	Số phụ nữ có tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số:		
	- Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi	Người	
	- Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi có chồng	Người	
	- Số phụ nữ từ 35 đến 49 tuổi có đủ 2 con	Người	
	- Số phụ nữ từ 30 đến 49 tuổi chưa có chồng	Người	
4.	Số người từ 60 tuổi trở lên tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó: số người từ 80 tuổi trở lên	Người	
II	BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ		
5.	Tổng số trẻ sinh ra trong năm	Người	
	Trong tổng số:		
	- Số trẻ em nam sinh ra	Người	
	- Số trẻ em nữ sinh ra	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	Người	
	- Số trẻ em sinh ra là con của phụ nữ dưới 20 tuổi	Người	
6.	Tổng số người chết trong năm	Người	
7.	Tổng số người kết hôn trong năm	Người	
	Trong tổng số: - Số người tảo hôn	Người	
	- Số người kết hôn cận huyết thống	Người	
8.	Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trong năm	Cặp	
9.	Tổng số người ly hôn trong năm	Người	
10.	Số người chuyển đến từ xã khác trong năm	Người	
11.	Số người chuyển đi khỏi xã trong năm	Người	

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
III	KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH		
12.	Số nữ mang thai trong năm	Người	
13.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai	Người	
14.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong năm	Người	
15.	Số nam mới triệt sản trong năm	Người	
16.	Số nữ mới triệt sản trong năm	Người	
17.	Số nữ cấy thuốc tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: Số nữ thay que cấy tránh thai	Người	
18.	Số nữ thôi sử dụng que cấy tránh thai trong năm	Người	
19.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối năm	Cặp	
	Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	Cặp	
	- Triệt sản nam	Cặp	
	- Triệt sản nữ	Cặp	
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp	
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp	
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp	
	- Bao cao su	Cặp	
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp	
20.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối năm	Cặp	
	Trong tổng số: - Cặp có hai con một bé	Cặp	
	- Cặp có 3 con trở lên	Cặp	
	- Cặp đã kết hôn trên 12 tháng chưa có con	Cặp	
IV.	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ		
21.	Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
22.	Số phụ nữ mang thai đã được sàng lọc, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
23.	Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
24.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh, Khiếm thính bẩm sinh, Bệnh tim bẩm sinh) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	
25.	Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh 3 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong năm	Người	
	Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	Người	

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
V.	CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI		
26.	Số người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế tính đến cuối năm	Người	
27.	Người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe tính đến cuối năm	Người	
28.	Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần trong năm	Người	
VII	TRUYỀN THÔNG VÀ GIÁO DỤC DÂN SỐ		
29.	Số hộ gia đình được cộng tác viên tư vấn, tuyên truyền về dân số trực tiếp tại hộ trong năm	Hộ	
30.	Số lần tuyên truyền về công tác dân số trên địa bàn xã trong năm	Lần	
	Trong đó: Số lượt người tham dự	Lượt người	
31.	Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận tại huyện trong năm	Lần	
	Trong đó: Số lượt người tham dự	Lượt người	
32.	Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong năm	Lần	
33.	Số thôn, bản, tổ dân số đã đưa nội dung dân số vào hương ước, quy ước tính đến cuối năm	Thôn	
34.	Số tin, bài tuyên truyền về dân số trên các ấn phẩm của cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình cấp tỉnh trong năm	Lần	
35.	Số Pano, áp phích tuyên truyền về dân số trên địa bàn tính đến cuối năm	Tin, bài	
36.	Số xã tham gia tổ chức sự kiện truyền thông, chiến dịch truyền thông trong năm	Chiếc	
37.	Số xã tham gia tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số trong năm	xã	
38.	Số tin, bài trên kênh truyền thông mới, mạng xã hội trong năm	Tin, bài	
VIII	CHỈ TIÊU LAO ĐỘNG- TÀI CHÍNH		
39.	Số cộng tác viên dân số tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số : - Cộng tác viên mới tham gia	Người	
	- Công tác viên là nhân viên y tế thôn, bản	Người	
	- Cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em	Người	
40.	Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối năm	Người	
41.	Số cán bộ dân số cấp xã tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó là viên chức	Người	
42.	Số cán bộ dân số cấp huyện tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó là viên chức	Người	
43.	Số cán bộ dân số cấp tỉnh tính đến cuối năm	Người	
44.	Nguồn NSNN chi thực hiện công tác dân số được cấp trong năm	1000 đ	
	Chia ra: - Từ cấp trên	1000 đ	
	- Từ cấp tỉnh	1000 đ	
	- Từ cấp huyện	1000 đ	
	- Từ cấp xã	1000 đ	
45.	Tổng số kinh phí đã hỗ trợ đối tượng theo Nghị định 39/2015/NQ-CP trong năm	1000 đ	

.....Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ và tên)

TỔNG CỤC DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU 02-DSTW BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ NĂM

1. Mục đích: Phản ánh tình hình dân số, biến động dân số, mất cân bằng giới tính khi sinh, kết quả cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Đánh giá kết quả công tác tuyên truyền vận động, nguồn nhân lực, tài chính thực hiện công tác dân số, chính sách dân số.

2. Cách tổng hợp và ghi chép:

Ghi tên địa danh (CHỮ IN HOA) phía trên bên phải biểu và năm báo cáo.

Cột 1. Số liệu của toàn quốc: Số liệu có được bằng cách cộng số liệu của các tỉnh (cộng các cột số liệu).

Tên từ Cột 2 đến cột cuối cùng được ghi tên các tỉnh.

Các dòng từ (1) đến (20) và từ (26) đến (45) được tổng hợp số liệu từ Biểu 01-DST của Chi cục DS - KHHGD cấp tỉnh.

Các dòng từ (21) đến (25) được tổng hợp số liệu từ Biểu 01-DSTW (4 quý).

3. Nguồn số liệu: Kho dữ liệu chuyên ngành dân số, các báo cáo của Cơ sở y tế tuyến trung ương và Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh.

Biểu 03-DSTW

(Ban hành tại Thông tư số /2022/TT-BYT)

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

CÁC BIỂU MẪU DÂN SỐ
CHIẾT SUẤT TỪ KHO DỮ LIỆU CHUYÊN NGÀNH THEO YÊU CẦU

01. Tổng số hộ và dân số chia theo giới tính

TT	Đơn vị hành chính	Số hộ dân cư (Hộ)	Dân số (người)	Chia ra	
				Nam	Nữ
A	B	1	2	3	4
	Toàn quốc/tỉnh				
1.	Thành phố..				
	..				
	Huyện..				

02. Biến động dân số chia theo đơn vị hành chính (từ ngày ... đến ngày..)

TT	Đơn vị hành chính	Dân số có đến Ngày../../..	Số sinh	Số chết	Số chuyển đến	Số chuyển đi	Dân số có đến Ngày../../..
A	B	1	2	3	4	6	7
	Toàn quốc/tỉnh						
1.	Thành phố..						
	..						
	Huyện..						

03. Dân số chia theo nhóm tuổi và giới tính của đơn vị hành chính

TT	Nhóm tuổi	Dân số (người)	Chia ra	
			Nam	Nữ
A	B	1	2	1
	Toàn quốc/tỉnh/huyện			
1.	0 tuổi			
2.	1- 4 tuổi			
..	..			
	80+			

04. Phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi chia theo tình trạng hôn nhân

TT	Đơn vị hành chính	Phụ nữ 15- 49 (người)	Chia theo tình trạng hôn nhân				
			Chưa chồng	Có chồng	Góa	Ly hôn	Ly Thân
A	B	1					
	Toàn quốc/tỉnh						
1.	Thành phố..						
	..						
	Huyện..						

05. Các biểu mẫu theo yêu cầu khác

**HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU 03-DSTW
CÁC BIỂU MẪU CHIẾT SUẤT
TỪ KHO DỮ LIỆU CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ**

1. Mục đích: Cung cấp các số liệu chuyên ngành dân số theo yêu cầu của các cơ quan, tổ chức cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Cách tổng hợp :

Các biểu mẫu được lập theo yêu cầu từ các chỉ tiêu thống kê chuyên ngành dân số, Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình hướng dẫn chi tiết thực hiện.

3. Nguồn số liệu: Kho dữ liệu chuyên ngành dân số cấp trung ương, báo cáo của Cơ sở y tế tuyến trung ương và Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình cấp tỉnh.